

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA
HUYỆN HOÀI AN THỜI KỲ 2021 – 2030**
*(ĐỀ XUẤT CỦA HUYỆN HOÀI AN CHO VIỆC TÍCH HỢP VÀO QUY
HOẠCH TỈNH THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050)*

THÁNG 03 NĂM 2022

MỤC LỤC

PHẦN 1. MỞ ĐẦU	6
I. Lý do và sự cần thiết	6
II. Các cơ sở lập quy hoạch	7
1. Cơ sở pháp lý	7
2. Các văn bản, chủ trương, kế hoạch	7
3. Bản đồ và tài liệu liên quan khác	9
III. Mục tiêu lập Phương án phát triển	9
IV. Phạm vi lập Phương án phát triển	10
V. Thời kỳ lập Phương án phát triển	10
VI. Các sản phẩm của nghiên cứu Nội dung đề xuất	10
PHẦN 2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN, TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA HUYỆN HOÀI AN	11
I. Đánh giá thực trạng và dự báo khả năng khai thác, sử dụng và bảo vệ các yếu tố, điều kiện đặc thù của huyện	11
1. 1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	11
2. Đánh giá các điều kiện xã hội, các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của huyện liên quan đến đặc điểm dân cư, lao động ngành nghề, tập tục.....	19
3. Đánh giá tổng hợp các tác động tích cực, những nguy cơ, thách thức và những tác động tiêu cực từ việc khai thác, sử dụng các các yếu tố, điều kiện đặc thù đến phát triển của huyện trong những năm tới.	20
II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức không gian	21
1. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	21
2. Đánh giá tiềm năng, hiện trạng sử dụng đất, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất	26
3. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.....	31
4. Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn, các khu chức năng.....	36
5. Tổng hợp những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh.....	37
PHẦN 3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN HOÀI AN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	39
I. Các yếu tố tác động đến phát triển của huyện Hoài An	39
1. Tác động từ các chính sách	39
2. Tác động từ các thị trường khu vực và trong nước	40
II. Quan điểm, mục tiêu và dự báo phát triển	41
1. Quan điểm phát triển.....	41
2. Mục tiêu phát triển	42
3. Dự báo quy mô dân số và lực lượng lao động	44
III. Tính chất, chức năng	45
IV. Các đột phá chiến lược	45
V. Phân vùng phát triển	46
1. Phân vùng phát triển kinh tế.....	46
2. Phân vùng chức năng	47

VI.	Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn	48
1.	Định hướng không gian phát triển đô thị	48
2.	Định hướng tổ chức khu dân cư nông thôn	49
VII.	Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng.....	52
1.	Phương hướng phát triển ngành công nghiệp	52
2.	Phương hướng phát triển ngành nông nghiệp	54
3.	Phương hướng phát triển các ngành thương mại - dịch vụ	55
4.	Phương hướng phát triển du lịch.....	56
5.	Đảm bảo quốc phòng - an ninh	58
VIII.	Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.....	58
1.	Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông	58
2.	Phương án phát triển mạng lưới cấp điện.....	59
3.	Phương án phát triển mạng lưới viễn thông	60
4.	Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước.....	61
5.	Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi	63
6.	Phương án phát triển các khu xử lý chất thải	64
7.	Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo.....	65
8.	Phương án phát triển cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe	66
9.	Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí.....	66
IX.	Phương án khai thác và sử dụng tài nguyên	66
1.	Phương án khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản	66
2.	Phương án khai thác bảo vệ tài nguyên nước.....	67
3.	Phương án quy hoạch sử dụng đất	68
X.	Giải pháp thực hiện quy hoạch.....	73
1.	Phân kỳ thực hiện quy hoạch	73
2.	Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư.....	74
3.	Giải pháp thực hiện quy hoạch.....	76
XI.	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	80
1.	Kết luận	80
2.	Kiến nghị.....	81

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Bản đồ hành chính huyện Hoài Ân (nguồn: Internet)	11
Hình 2. Địa hình huyện Hoài Ân (nguồn: Internet)	12
Hình 3. Khu di tích lịch sử Chi bộ Vạn Đức (nguồn: Internet).....	15
Hình 4. Đèn thờ Tăng Bạt Hổ (nguồn: Internet)	15
Hình 5. Khu di tích lịch sử Núi Chéo (nguồn: Internet).....	16
Hình 6. Nhà rông của người Bana ở Hoài Ân (nguồn: Internet).....	17
Hình 7. Lễ hội VH – TT các dân tộc 3 xã vùng cao huyện Hoài Ân (nguồn: Internet)	17
Hình 8. Lễ ăn mừng lúa mới của dân tộc Ba Na (nguồn: Internet)	17
Hình 9. Phụ nữ Ba Na thi dệt thổ cẩm.....	18
Hình 10. Thác Đổ Nghĩa Điền.....	18
Hình 11. Hồ Vạn Hội.....	19
Hình 12. Hồ Thạch Khê.....	19
Hình 13. Cơ cấu tỷ trọng GTSX các ngành kinh tế các năm 2016, 2020	21
Hình 14. Thị trấn Tăng Bạt Hổ.....	36
Hình 15 – Phân vùng chức năng Huyện Hoài Ân	47

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Bảng diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020	19
Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020, huyện Hoài Ân.....	28
Bảng 3. Dự báo dân số huyện Hoài Ân giai đoạn 2021- 2030.....	45
Bảng 4. Dự báo tỷ lệ đô thị hóa, dân số đô thị, nông thôn huyện Hoài Ân.....	45
Bảng 5 - Định hướng phân loại đô thị trên địa bàn huyện Hoài Ân.....	49
Bảng 6 - Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV vùng III giai đoạn 2021-2030	60
Bảng 7 - Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo loại đất	71

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1 - Cơ cấu sử dụng đất huyện Hoài Ân năm 2020.....	29
--	----

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
QH	Quốc hội
KT-XH	Kinh tế - xã hội
QHT	Quy hoạch tỉnh
NĐ	Nghị định
NQ	Nghị quyết
CP	Chính phủ
UBTVQH	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
QĐ	Quyết định
TT	Thông tư
BKHĐT	Bộ Kế hoạch Đầu tư
BTC	Bộ Tài chính
UBND	Ủy ban nhân dân
NLTS	Nông, lâm nghiệp, thủy sản
CN-XD	Công nghiệp-Xây dựng
TM-DV	Thương mại – Dịch vụ
NTM	Nông thôn mới

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

Huyện Hoài Ân là vùng bán sơn địa của tỉnh Bình Định. Mặc dù là huyện trung du, không nằm trên trục quốc lộ 1A, tuy nhiên mạng lưới giao thông của huyện tương đối phát triển và thuận lợi trong việc giao lưu với các vùng khác.

Bên cạnh tài nguyên thiên nhiên phong phú, huyện Hoài Ân có 3 dân tộc sinh sống là Kinh, Hrê và Bana, là vùng đất giàu bản sắc văn hóa truyền thống và có bề dày về văn hóa lịch sử với nhiều di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, đã tạo nhiều cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, so với những lợi thế và tiềm năng của mình, huyện Hoài Ân chưa tận dụng hết để có phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững. Kinh tế Hoài Ân chủ yếu là nông lâm nghiệp, kinh tế tăng trưởng chưa thật sự bền vững, 7/15 xã, thị trấn là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ; sức cạnh tranh của kinh tế còn thấp, dễ bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài, nhất là tác động của đại dịch Covid-19. Nông nghiệp phát triển chưa tương xứng với thế mạnh; chất lượng và khả năng cạnh tranh của nông sản chưa cao. Phát triển công nghiệp chưa thực sự tạo động lực cho sự bứt phá thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển. Thương mại, dịch vụ, nhất là dịch vụ du lịch chưa khai thác và phát huy được hết tiềm năng (lượng lượt khách du lịch đến Hoài Ân chỉ chiếm khoảng tỷ lệ rất nhỏ trong tổng lượt khách của tỉnh). Bên cạnh đó, nhiều quy hoạch còn chồng chéo, hệ thống quản lý chưa rõ ràng, hiệu quả quy hoạch bị giảm sút, dẫn đến lãng phí nguồn lực, các kế hoạch sử dụng đất chưa được thực hiện tốt.

Đồng thời, Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 đã được Quốc hội khoá XIV thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Luật Quy hoạch được ban hành với nhiều nội dung mang tính cải cách, đổi mới quan trọng, hướng đến việc xây dựng quy hoạch tích hợp, đa ngành phù hợp với kinh tế thị trường, chú trọng nhiều hơn đến khía cạnh không gian trong quản lý phát triển, đặc biệt là tính liên kết về không gian phát triển. Bước vào thời kỳ mới, Đất nước có Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021-2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia, các Quy hoạch cấp quốc gia khác và tỉnh có Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đòi hỏi huyện phải lập phương án phát triển có nội dung phù hợp với quy hoạch mới của tỉnh. Ngày 28/01/2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt nhiệm vụ lập QHT Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 136/QĐ-TTg.

Với những lý do chủ yếu trên, công tác xây dựng: “Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Hoài Ân thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050” để có những nghiên cứu đầy đủ, toàn diện về định hướng phát triển, tổ chức không gian, với tầm nhìn dài hạn, nhằm xác định lại vị thế, khai thác bền vững các lợi thế cơ bản của Huyện, tăng cường sức hấp dẫn đầu tư cho khu vực trong thời kỳ mới là cần thiết và cấp bách và để tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

II. CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Quy hoạch 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018.
- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch.
- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.
- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 878/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Thông tư số 08/2018/BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về định mức cho hoạt động quy hoạch.
- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch.

2. Các văn bản, chủ trương, kế hoạch

2.1. Văn bản, chủ trương của Nhà nước

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;
- Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;
- Nghị quyết số 06 – NQ/TW ngày 5/11/2016 của về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.
- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;
- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.
- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
- Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;
- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035;
- Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28//01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Các văn bản khác có liên quan.

2.2. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh

- Quyết định số: 4033/QĐ-UBND ngày 23 tháng 13 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định. V/v Phê duyệt quy hoạch vùng tây Bình Định;
- Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2020 – 2030;
- Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/4/2015 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 3677/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Căn cứ Công văn số 5648/UBND-TH ngày 26 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao nhiệm vụ phối hợp triển khai lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Bản đồ và tài liệu liên quan khác

- Các quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn huyện;
- Các Nghị quyết, Báo cáo của Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Hoài Ân, kế hoạch, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025, 2030;
- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện và các xã, thị trấn;
- Niên giám thống kê năm 2020 huyện Hoài Ân.

III. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

- Xây dựng phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Hoài Ân, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, làm nội dung phục vụ tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ.
- Cụ thể hóa chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019;
- Bảo vệ môi trường thích ứng và chống chịu biến đổi khí hậu. Giữ gìn di sản văn hóa lịch sử, cảnh quan thiên nhiên và phát triển bản sắc văn hóa địa phương;
- Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý hệ thống quy hoạch có tính kỹ thuật, chuyên ngành. Làm tiền đề thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn huyện;

IV. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

- Các nội dung chính, các tiêu chí, chỉ tiêu của phương án được lập cho địa bàn huyện Hoài Ân.
- Đối với các nội dung liên quan đến các mối liên kết kinh tế, phạm vi nghiên cứu mở rộng ra các huyện liền kề của tỉnh và các huyện khác thuộc tỉnh.

V. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Phương án phát triển được lập cho thời kỳ 10 năm 2021 - 2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021 - 2025; 2026 - 2030), tầm nhìn đến năm 2050.

VI. CÁC SẢN PHẨM CỦA NGHIÊN CỨU NỘI DUNG ĐỀ XUẤT

- Báo cáo tổng hợp thực trạng, phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện năm 2030 và định hướng đến năm 2050.
- Báo cáo tóm tắt thực trạng, phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050
- Bản đồ hiện trạng và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: bản đồ hiện trạng kinh tế - xã hội và bản đồ quy hoạch kinh tế - xã hội huyện tỷ lệ 1/250.000; bản đồ quy hoạch các khu vực kinh tế trọng điểm tỷ lệ 1/100.000, các file số bản đồ ghi trên đĩa CD
- Các báo cáo chuyên đề, các bảng biểu số liệu (Mỗi sản phẩm đều in trên giấy A4, đóng quyển và 03 đĩa CD lưu nội dung).

PHẦN 2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN, TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA HUYỆN HOÀI ÂN

I. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ DỰ BÁO KHẢ NĂNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ CỦA HUYỆN

1. 1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

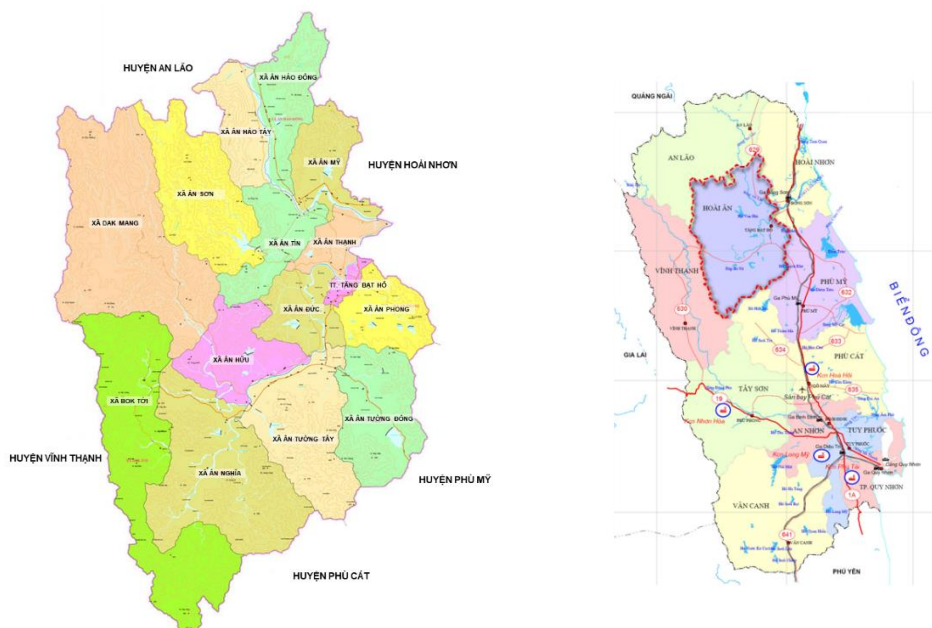
1.1.1. Vị trí địa lý

Hoài Ân là một huyện trung du nằm ở phía Bắc tỉnh Bình Định. Có vị trí địa lí ở 14°05' đến 14°35' độ vĩ Bắc; 109°47' đến 111°00' độ kinh Đông.

Giáp giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Hoài Nhơn;
- Phía Nam giáp huyện Vĩnh Thạnh;
- Phía Đông giáp 2 huyện Phù Mỹ và Phù Cát;
- Phía Tây giáp huyện An Lão.

Huyện bao gồm 15 đơn vị hành chính cấp xã gồm: 1 thị trấn Tăng Bạt Hổ và 14 xã Ân Đức, Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây, Ân Hữu, Ân Mỹ, Ân Nghĩa, Ân Phong, Ân Sơn, Ân Thạnh, Ân Tín, Ân Tường Đông, Ân Tường Tây, Bok Tới, Dak Mang.



Hình 1. Bản đồ hành chính huyện Hoài Ân (nguồn: Internet)

1.2. Điều kiện tự nhiên

a) Địa hình, địa mạo

Nhìn chung, địa hình toàn huyện phức tạp, đồi núi xen với đồng bằng, độ dốc cao, nhiều sông suối chia cắt, tạo thành nhiều thung lũng. Tổng thể huyện Hoài Ân có địa hình gần như lòng chảo, có thể chia thành hai dạng chính:

- Vùng đồi núi: Chiếm khoảng 75% diện tích tự nhiên, phân bố ở phía Tây, phía Nam, phía Đông Nam của huyện. Đây là vùng có địa hình phức tạp, dốc, chia cắt bởi nhiều khe suối.

- Vùng đồng bằng thung lũng: Chiếm khoảng 25% diện tích tự nhiên, nằm ở phía Đông, phía Bắc và trung tâm của huyện. Đây là vùng sản xuất nông nghiệp chính của huyện.



Hình 2. Địa hình huyện Hoài Ân (nguồn: Internet)

b) Khí hậu, thủy văn

Hoài Ân nằm bên dãy Trường Sơn, trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa mưa chịu ảnh hưởng của khí hậu Tây Nguyên, với nền nhiệt độ cao, tổng tích ôn lớn, lượng mưa khá, điều kiện khí hậu này thuận lợi cho việc đa dạng hoá cây trồng, thâm canh tăng vụ, tăng năng suất cây trồng. Tuy nhiên với lượng mưa phân bố không đều, hàng năm hay có gió bão là những nguyên nhân ảnh hưởng xấu trực tiếp đến sản xuất nông, lâm nghiệp và đời sống của nhân dân.

- Nhiệt độ trung bình trong năm là 26,9°C; nhiệt độ bình quân cao nhất là 29,5°C, nhiệt độ bình quân thấp nhất là 23°C, các tháng nhiệt độ cao là 5,6,7,8, các tháng có nhiệt độ thấp nhất là 12 và tháng 1. Tổng tích ôn là 10.600°C

- Lượng mưa trung bình hàng năm 2.000-2.400 mm, phân bố theo mùa: mùa mưa kéo dài từ tháng 9 đến tháng 12 chiếm khoảng (70 - 80) % lượng mưa cả năm; mùa ít mưa kéo dài từ tháng 1 đến tháng 8 chiếm khoảng (20 -30)% lượng mưa cả năm.

- Lượng bốc hơi trung bình hàng năm từ 1.000 mm đến 1.100 mm chiếm 50% tổng lượng mưa, các tháng có lượng bốc hơi lớn nhất là tháng 6, tháng 7, tháng 8. Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm là 80%, các tháng mùa mưa độ ẩm cao có thể đạt (83-85)%; các tháng có độ ẩm thấp là các tháng chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam, trung bình từ (70-75)%.

- Tổng số giờ nắng trung bình trong năm khoảng 2.544 giờ, các tháng có số giờ nắng cao là từ tháng 3 đến tháng 9, trung bình đạt 260 giờ/tháng. Các tháng có giờ nắng thấp từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, trung bình (120-130) giờ/tháng.

- Hoài Ân nằm trong khu vực gió mùa Đông Nam Á, chịu ảnh hưởng của 2 mùa gió đó là: gió mùa Đông và gió mùa Hạ, tốc độ gió trung bình năm là 2,1 m/s, trung

bình thánđ lớn nhất là 2,7 - 2,8 m/s; trung bình thánđ có gió nhẹ nhất là 1,5 m/s. Những cơn bão đổ bộ vào Bình Định thường tập trung chủ yếu vào các thánđ 9, thánđ 10, thánđ 11.

– Huyện Hoài Ân là vùng bán sơn địa nên địa hình đa dạng, đồi núi xen kẽ với đồng bằng và thung lũng. Trên địa bàn huyện có 2 sông lớn là sông Kim Sơn (62km) và sông An Lão (20km). Hai con sông này gặp nhau tại Phú Văn (xã Ân Thạnh) và hợp thành dòng sông Lại đổ ra cửa An Dũ (Hoài Dương – Hoài Nhơn). Hai dòng sông này chảy quanh co, uốn lượn nên đã hình thành các bãi bồi và các cánh đồng màu mỡ phù sa trên địa bàn huyện. Hệ thống sông suối ở Hoài Ân chia cắt mạnh địa hình, gây khó khăn cho việc giao lưu giữa các vùng, nhất là vào mùa mưa, sông đóng một vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp nước tưới, bồi đắp phù sa, điều hòa khí hậu để phát triển kinh tế của dân cư trên địa bàn.

1.3. Tài nguyên thiên nhiên

a) Tài nguyên đất đai

Theo hệ thống phân loại của FAO-UNESCO đất đai huyện Hoài Ân được chia ra 6 nhóm, 09 đơn vị đất chính và 21 đơn vị đất phụ; cụ thể như sau:

– Nhóm đất cát: Diện tích 152 ha, nhóm này có 01 đơn vị đất là: Đất cồn cát trắng vàng (Cc) với 01 đơn vị đất phụ là: Đất cồn cát trắng vàng điển hình: Phân bố ven sông Kim Sơn và sông An Lão; có phẫu diện dạng thô sơ, tầng A có màu hơi xám, có phản ứng chua, các tầng dưới trung tính, thành phần cơ giới chủ yếu là cát (90%).

– Nhóm đất phù sa: Diện tích 6.689 ha chiếm 9,0% diện tích tự nhiên, được hình thành do sự bồi đắp của 2 nhánh sông Kim Sơn và An Lão. Do đặc điểm sông ngắn, dốc, nước thường chảy xiết vào mùa mưa nên quá trình rửa trôi xói mòn diễn ra mạnh cả theo chiều ngang và chiều sâu của đất. Chính vì vậy mà độ phì của đất đạt mức trung bình và nghèo.

– Nhóm đất gầy: Diện tích 1.328 ha, phân bố ở những nơi thấp trũng, ứ đọng nước và những nơi có mực nước ngầm gần mặt đất. Nhóm đất này có 1 đơn vị đất là đất gầy chua (GLc) và chỉ có 1 đơn vị đất phụ là đất gầy chua điển hình. Đất có phản ứng chua ở các tầng mặt, xuống các tầng sâu ít chua hơn, hàm lượng mùn và đạm tổng số từ trung bình đến khá, lân và kali tổng số và dễ tiêu đều nghèo, dung tích hấp thụ của đất trung bình, tỷ lệ N/P mất cân đối nặng.

– Nhóm đất xám: Diện tích 61.904 ha, chiếm 83,2 % diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết trên vùng đồi núi của các xã trong huyện.

– Nhóm đất đỏ (F): Diện tích 226 ha, phân bố chủ yếu ở địa hình cao, chia cắt, dốc nhiều, chủ yếu phát triển trên đá sản phẩm phong hoá của đá mẹ Bazan. Đất có thành phần cơ giới nặng, cấu trúc rời xốp, đất chua, hàm lượng chất hữu cơ và đạm tổng số khá, mức độ phân giải chất hữu cơ mạnh, lân tổng số khá, kali tổng số nghèo, lân và kali dễ tiêu nghèo, đất có dung tích hấp thụ thấp, Cation kiềm trao đổi trong đất cũng thấp.

– Đất tầng mỏng: Diện tích 384 ha. Phân bố ở nơi có địa hình chia cắt, dốc, lượng mưa lớn, quá trình rửa trôi, xói mòn mạnh. Đất có hàm lượng mùn và đạm tổng

số khá, lân và Kali tổng số đều nghèo, hàm lượng Cation kiềm trao đổi trong đất thấp. Nhóm này có một đơn vị đất là đất tầng mỏng chua, đơn vị đất này cũng chỉ có một đơn vị đất phụ là đất tầng mỏng chua điển hình.

b) Tài nguyên nước

Ngoài hệ thống sông suối ra trong huyện còn có khá nhiều các công trình thủy lợi. Huyện đã xây dựng được 22 công trình hồ chứa nước và trên 40 trạm bơm điện, hình thành hệ thống mạng lưới công trình thủy lợi rộng khắp chủ động tưới cho gần 90% diện tích canh tác, đưa năng suất lúa lên 10-12tấn/ha/năm. Trong đó đáng kể nhất là công trình hồ chứa nước Vạn Hội có năng lực tưới 1.300ha.

c) Tài nguyên khoáng sản

Rừng Hoài Ân có nhiều loại gỗ quý như: lim, hương, trắc, chàm thị, muông đen, dổi, chò, gió... ngoài gỗ còn có một số loài thú quý như: heo rừng, công, trĩ, khỉ, mang, nai... và những loài lâm sản, cây thuốc có giá trị kinh tế: râm, sa nhân, hoàng đằng, thảo đậu khấu, hà thủ ô, mật ong, song mây, sắt, đót, lá nón... tuy nhiên đang dần cạn kiệt. Rừng tự nhiên ở Hoài Ân hiện đã được đóng cửa rừng, thực hiện khoanh nuôi bảo vệ, nghiêm cấm mọi hành vi khai thác gỗ, săn bắn động vật hoang dã. Hiện nhân dân chỉ khai thác tận thu một số sản phẩm phụ như: đót, song mây, mật ong...

Hoài Ân còn là một trong số ít nơi trong tỉnh có rừng dầu rái với trữ lượng dầu lớn, hàng năm khai thác được khoảng 5 đến 6 tấn. Hiện tập trung ở các thôn Mỹ Thành (Ân Mỹ), Phú Hữu (Ân Tường Tây).

1.4. Tài nguyên phát triển du lịch

Huyện Hoài Ân có tiềm năng phát triển du lịch rất lớn nhờ vào khí hậu mát mẻ quanh năm với nhiều đồi núi, thác nước, dòng suối, rừng, đây cũng là nơi sinh sống của 3 dân tộc Kinh, Hre và Bana với bề dày về văn hóa và lịch sử vô cùng to lớn, đậm đà bản sắc dân tộc.

a) Tài nguyên nhân văn:

– Huyện là nơi sở hữu nhiều di tích đặc biệt có ý nghĩa với người Bình Định cũng như đồng bào cả nước, với Văn chỉ Hoài Ân, khu Di tích lịch sử cấp quốc gia đền thờ Tăng Bạt Hổ - chí sĩ yêu nước thời Cần Vương chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

– Đất Hoài Ân từng là hậu cứ Cách mạng trong cả hai cuộc kháng chiến của dân tộc với hàng loạt di tích như: Khu di tích lịch sử Chi bộ Vạn Đức, Khu căn cứ Khu ủy Khu 5, Khu di tích lịch sử Núi Chéo, nơi gắn bó mật thiết với sự kiện 1.000 ngày giữ đất của quân và dân Hoài Ân...

+ Khu di tích lịch sử Chi bộ Vạn Đức được UBND tỉnh ra quyết định công nhận di tích vào tháng 6 năm 2007. Đặc biệt, nơi đây có Cây Đa sộp có đường kính 10m và chiều cao trên 30 m, không chỉ là cây cổ thụ có trên 100 năm tuổi và là nơi “nhân chứng” của sự kiện thành lập Chi bộ Cộng sản Vạn Đức vào tháng 7/1931 - một trong những Chi bộ Đảng cộng sản tiền thân của Đảng bộ Hoài Ân và tỉnh Bình Định sau này. Đúng vào dịp kỷ niệm 86 năm Ngày thành lập Đảng (3-2-1930/3-2-2016), lãnh đạo

huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định đã tổ chức lễ công bố quyết định số 04/QĐ-HMTg ngày 04/01/2016 của Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam về việc công nhận cây Đa sộp, tại khu tưởng niệm Chi bộ Vạn Đức, xã Ân Tín, huyện Hoài Ân là cây Di sản Việt Nam.



Hình 3. Khu di tích lịch sử Chi bộ Vạn Đức (nguồn: Internet)

+ Đền thờ chí sĩ yêu nước Tăng Bạt Hổ được xây dựng từ năm 2001, xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh năm 2003 và được mở rộng, nâng cấp năm 2012. Ngày 26/08/2013, Bộ Văn hóa - thể thao và du lịch quyết định công nhận đền thờ chí sĩ Tăng Bạt Hổ là Di tích lịch sử cấp Quốc gia.



Hình 4. Đền thờ Tăng Bạt Hổ (nguồn: Internet)

+ Khu di tích lịch sử Núi Chéo khởi công xây dựng vào ngày 3/9/2013, nằm ở điểm nối hai thôn Hội An và Phú Văn (xã Ân Thạnh) - có độ cao trên 780 m so với mực nước biển, nằm tại ngã ba nơi hai dòng sông Kim Sơn và An Lão hội tụ thành dòng Lại Giang đổ xuống Hoài Nhơn. Di tích này nằm gần các trục TL 629 từ Bồng Sơn đi An Lão và TL 630 từ Cầu Dơi đi Kim Sơn; đồng thời, chắn giữa tuyến đường liên xã nối liền huyện lỵ Hoài Ân với các xã: Ân Thạnh, Ân Tín, Ân Mỹ, Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây.



Hình 5. Khu di tích lịch sử Núi Chéo (nguồn: Internet)

– Huyện Hoài Ân là sinh sống của 3 dân tộc Kinh – Bana- Hrê với nhiều nét văn hóa, lễ hội đặc sắc.

+ Cứ 2 năm 1 lần, ngày hội Văn hóa - Thể thao các dân tộc 3 xã vùng cao (Đắk Mang, Ân Sơn, Bok Tới) được tổ chức, là dịp để người dân sum vầy, cùng nhau tôn vinh, trình diễn nét đẹp văn hóa. Ngoài các tiết mục văn nghệ, Ngày hội còn có những hoạt động khác như: dựng trại làng, trình diễn tín ngưỡng văn hóa dân gian, thi ẩm thực, diễn tấu cồng chiêng..., những môn thi đấu thể thao như: chạy vượt đồi, bắn nỏ, phóng lao, đẩy gậy, kéo co, bóng chuyền, bóng đá. Đây là cơ hội cho đồng bào, anh em các dân tộc thiểu số miền núi của huyện có cơ hội gặp gỡ, giao lưu văn hóa, thể thao truyền thống.



Hình 6. Nhà rông của người Bana ở Hoài Ân (nguồn: Internet)



Hình 7. Lễ hội VH – TT các dân tộc 3 xã vùng cao huyện Hoài Ân (nguồn: Internet)

+ Lễ ăn mừng lúa mới: cứ đúng vào dịp tháng 9 âm lịch hàng năm người Ba Na lại tổ chức lễ mừng lúa mới hay còn gọi là Samok Panao, là một trong những nét văn hóa đặc sắc gắn với sản xuất nông nghiệp lúa rẫy. Ngày lễ là ngày dân làng cầu khẩn thần lúa (Yàng Xrí), thần núi (Yàng Kông), thần nước (Yàng Dak) luôn phù hộ. Đây cũng là dịp giao lưu, sinh hoạt văn hóa của cộng đồng làng với những điệu xoang, âm vang công chiêng.



Hình 8. Lễ ăn mừng lúa mới của dân tộc Ba Na (nguồn: Internet)

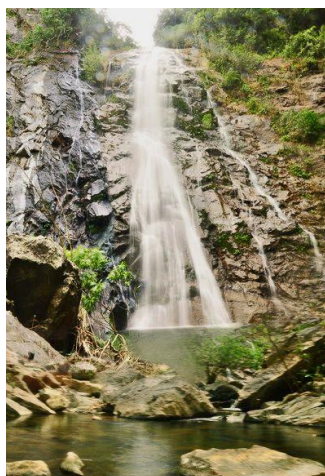
- Huyện Hoài Ân còn có khá nhiều làng nghề truyền thống như:
 - + Làng ươm tơ dệt lụa Ân Thường, Phú Khương, Kim Sơn; làng nong Đúc Long, làng nón lá Vĩnh Đức... Người dân ví huyện Hoài Ân như “cái nôi” của nghề trồng dâu, nuôi tằm. Xưa kia, nghề này của người dân Hoài Ân rất thịnh vượng, sản xuất khép kín cả 4 công đoạn: Trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa. Sau ngày giải phóng miền Nam, nghề trồng dâu, nuôi tằm tồn tại ở Hoài Ân như một nghề mũi nhọn, với HTX dâu tằm tơ có hàng trăm lao động tay nghề cao làm việc thường xuyên.
 - + Người Ba Na ở hai xã Bok Tới và Dak Mang, huyện Hoài Ân có nghề dệt thổ cẩm truyền thống khá nổi tiếng. Công đoạn dệt được tiến hành công phu và tỷ mỉ, đòi hỏi người dệt phải có óc sáng tạo, tinh tế trong việc tạo ra các hoa văn, phân bố màu sắc. Nghề dệt thổ cẩm là nghề “mẹ truyền, con gái nối”. Hiện trên địa bàn hai xã Bok Tới, Dak Mang chỉ còn gần 100 hộ gia đình có người biết dệt và còn công cụ dệt thổ cẩm.



Hình 9. Phụ nữ Ba Na thi dệt thổ cẩm

b) Tài nguyên thiên nhiên:

Hoài Ân có tiềm năng du lịch và dịch vụ tương đối lớn, với các địa điểm có thể đưa vào khai thác như: thác Đá Vàng (xã Ân Hảo Đông), thác Đổ Nghĩa Điền (xã Ân Nghĩa), thác Hóc Đền (xã Ân Mỹ), thác Nước Lương (xã Dak Mang), thác Trà Koi (xã Bok Tới),...



Hình 10. Thác Đổ Nghĩa Điền

Trên địa bàn huyện Hoài Ân đã hình thành nhiều công trình văn hóa, nhiều công trình dân sinh không chỉ đem lại lợi ích cho phát triển đời sống vật chất mà còn chứa

đựng những tiềm năng phục vụ nhu cầu tinh thần lâu dài như: Hồ Vạn Hội, hồ Thạch Khê,... Đây là những công trình thủy lợi nhưng hoàn toàn có thể xây dựng thành khu vui chơi giải trí phục vụ du lịch sinh thái trong tương lai.



Hình 11. Hồ Vạn Hội



Hình 12. Hồ Thạch Khê

2. Đánh giá các điều kiện xã hội, các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của huyện liên quan đến đặc điểm dân cư, lao động ngành nghề, tập tục...

2.1. Dân số, dân cư tỷ lệ đô thị hóa, cơ cấu dân số, mật độ dân số, di dân, dân tộc

Năm 2020, dân số toàn huyện là 85.757 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,80%. Mật độ dân số xếp thứ 7 toàn tỉnh, đạt 114 người/km². Trong đó tập trung nhiều nhất ở thị trấn Tăng Bạt Hổ, phân bố thưa dân nhất ở xã Ân Sơn. Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện đạt 9,2%.

Bảng 1. Bảng diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020

TT	Xã/Thị trấn	Diện tích (Km ²)	Dân số TB (Người)	Mật độ (Người/km ²)
	TỔNG SỐ	753,20	85.757	114
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	5,14	7.890	1536
2	Xã Ân Hào Tây	27,16	4.130	152
3	Xã Ân Hào Đông	36,95	5.945	161
4	Xã Ân Sơn	62,46	495	8
5	Xã Ân Mỹ	31,35	5.570	178
6	Xã Dak Mang	125,27	1.225	10
7	Xã Ân Tín	31,86	8.010	251
8	Xã Ân Thạnh	17,56	7.465	425
9	Xã Ân Phong	31,31	6.610	211
10	Xã Ân Đức	28,53	8.175	287
11	Xã Ân Hữu	39,75	5.790	146
12	Xã Bok Tới	104,96	1.635	16
13	Xã Ân Tường Tây	62,43	7.845	126
14	Xã Ân Tường Đông	50,74	5.010	99
15	Xã Ân Nghĩa	97,74	9.962	102

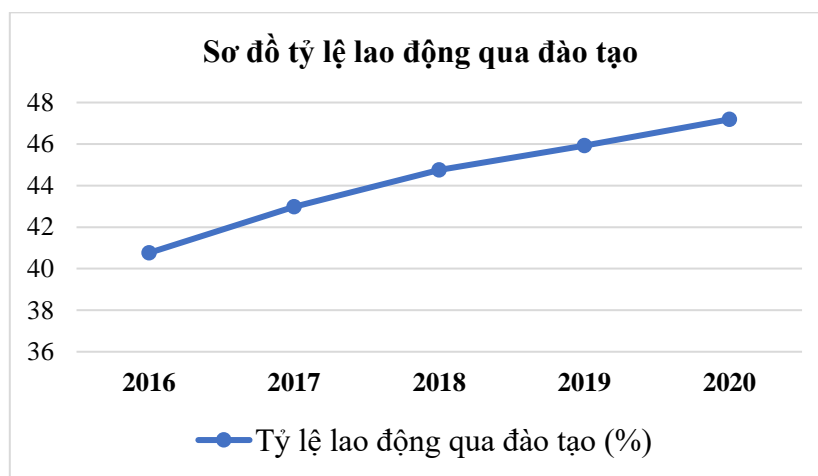
Nguồn: Niên giám thống kê huyện Hoài Ân năm 2020

Huyện gồm 15 xã, thị trấn, với 82 thôn, trong đó 05 xã đồng bằng; 01 thị trấn và 09 xã miền núi. Trong đó có 01 xã thuộc khu vực I (Ân Tường Tây); 01 xã khu vực II (Ân Hào Đông) và 07 xã khu vực III vùng đặc biệt khó khăn (Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường Đông, Ân Hào Tây và 03 xã đồng bào dân tộc thiểu số ĐăkMang, Bók Tỏi, Ân Sơn, thành phần dân tộc chủ yếu là BaNa và Hre).

2.2. Lao động

Năm 2020, số lao động hoạt động trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế là 3.092 người. Trong đó số lao động hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng đạt 2.961 lao động (khai khoáng đạt 60 lao động, công nghiệp CBCT đạt 344 lao động, xây dựng đạt 2.557 lao động), trong lĩnh vực thương mại-dịch vụ đạt 131 lao động.

Trong giai đoạn 2016-202, chất lượng đào tạo lao động ngày càng được nâng cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt 47,19%.



3. Đánh giá tổng hợp các tác động tích cực, những nguy cơ, thách thức và những tác động tiêu cực từ việc khai thác, sử dụng các các yếu tố, điều kiện đặc thù đến phát triển của huyện trong những năm tới.

3.1. Thuận lợi

– Các đặc điểm tự nhiên của huyện là điều kiện thuận lợi để phát triển rừng, cây công nghiệp và cây ăn quả, hình thành các vùng nguyên liệu phát triển công nghiệp khai thác, chế biến gỗ, khoáng sản, vật liệu xây dựng và công nghiệp điện năng lượng, năng lượng tái tạo.

– Tiềm năng phát triển du lịch huyện Hoài Ân tương đối cao với lợi thế khí hậu được thiên nhiên ưu đãi, văn hóa các dân tộc đậm nét, cảnh quan thiên nhiên ấn tượng.

3.2. Những hạn chế và thách thức

– Địa hình chia cắt phức tạp gây khó khăn cho đi lại, sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội.

– Lượng mưa lớn, phân bố không đồng đều dễ gây nên tình trạng ngập lụt, ảnh hưởng nhiều tới sinh hoạt và sản xuất của người dân.

- Trình độ dân trí chưa cao, lối sống một số nơi còn lạc hậu.
- Đất đai trải qua nhiều quá trình khai thác sử dụng đang dần thoái hóa.

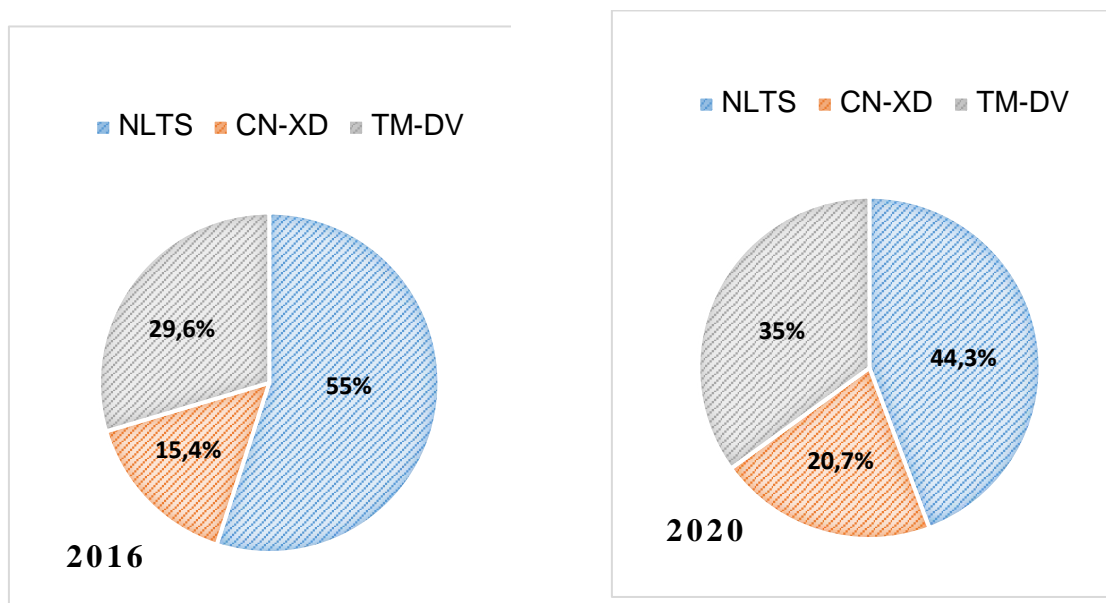
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN

1. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Đánh giá chung về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2016-2020, kinh tế huyện duy trì tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng (theo giá SS 2010) đạt 11,6%. Cơ cấu kinh tế đang dần chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, tăng tỷ trọng thương mại, dịch vụ. Đến năm 2020, tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm từ 55,0% (năm 2016) xuống 44,3 %, cùng với đó là tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng tăng từ 15,4% (năm 2016) lên 20,7%, tỷ lệ ngành thương mại – dịch vụ tăng nhanh từ 29,6% (năm 2016) lên 35,0%.

Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người đạt hơn 40,2 triệu đồng/người, tăng 147,79% so với năm 2016.



Hình 13. Cơ cấu tỷ trọng GTSX các ngành kinh tế các năm 2016, 2020

1.2. Thực trạng phát triển và tổ chức không gian các ngành quan trọng

a) Thực trạng phát triển và tổ chức không gian ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất, nông lâm nghiệp, thủy sản năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 2.272 tỷ đồng, tăng 7,8% so cùng kỳ. Trong đó, nông nghiệp đạt 1.957 tỷ đồng, tăng 6,7% so cùng kỳ, đạt 97,3% kế hoạch; Lâm nghiệp đạt 305,5 tỷ đồng, tăng 15% so cùng kỳ, đạt 100,2% kế hoạch; Thủy sản 9,287 tỷ đồng, tăng 12,6% so cùng kỳ, đạt 100,9% kế hoạch.

Về trồng trọt, giá trị sản xuất ước đạt 592,7 tỷ đồng, tăng 5,3% so cùng kỳ, đạt 91,2% kế hoạch; tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 11.386 ha, giảm 2,3% so cùng

kỳ, đạt 94,9% kế hoạch; Trong đó: Cây lúa, diện tích 7.412 ha, giảm 5,9% so cùng kỳ, đạt 92,7% kế hoạch, do vụ Hè Thu 522 ha bị nắng hạn không sản xuất; năng suất lúa bình quân đạt 70,8 tạ/ha, tăng 1,6% so cùng kỳ, đạt 104,1% so kế hoạch (Diện tích thực hiện cánh đồng mẫu lớn 1.746 ha, năng suất bình quân 72,2 tạ/ha); Sản lượng lúa 52.470 tấn, giảm 4,4% so cùng kỳ, đạt 96,5% kế hoạch; Cây ngô, diện tích 1.344 ha, tăng 3,4% so cùng kỳ, đạt 89,6% kế hoạch; năng suất đạt 63,9 tạ/ha, tăng 3% so cùng kỳ, đạt 98,3% kế hoạch; Sản lượng lương thực quy thóc 61.054 tấn, giảm 3,8% so cùng kỳ, đạt 94,5% kế hoạch. Diện tích chuyển đổi cây trồng 1.214 ha, đạt 101,1% kế hoạch.

Các loại cây trồng lâu năm tiếp tục phát triển, diện tích 3.472 ha, tăng 0,8% so cùng kỳ, trong đó một số cây trồng có thể mạnh như cây dứa xiêm 425 ha, tăng 1,5% so cùng kỳ; Bưởi da xanh 254 ha, tăng 7,3% so cùng kỳ; chè búp 15,5ha, tăng 30,5% so cùng kỳ; Cây bơ 62ha, tăng 12,5% so cùng kỳ, diện tích các loại cây trồng cho thu hoạch 2.900 ha. Các mô hình khuyến nông được quan tâm triển khai thực hiện, phát huy hiệu quả như: Mô hình ứng dụng khoa học công nghệ duy trì mã VietGAP cho sản phẩm bưởi ở xã Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, thị trấn Tăng Bạt Hổ; mô hình liên kết sản xuất rau VietGap xã Ân Phong; mô hình ứng dụng công nghệ cao sản xuất dưa lưới bằng giá thể hữu cơ theo tiêu chuẩn VietGap tại xã Ân Tường Đông.

Triển khai xây dựng Đề án phát triển thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực huyện Hoài Ân giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP được UBND tỉnh đánh giá, phân hạng 4 sao đối với sản phẩm Nhang Trầm hương, xã Ân Mỹ; hạng 3 sao cho 02 sản phẩm Bún gạo khô, xã Ân Hảo Đông, 01 sản phẩm Gạo sản xuất theo hướng hữu cơ, xã Ân Tín và 02 sản phẩm Trà Gò Loi ở xã Ân Tường Tây và thị trấn Tăng Bạt Hổ. Hoàn thành hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận nhãn hiệu cho sản phẩm Dứa Xiêm Hoài Ân, Heo Hoài Ân và đang xúc tiến thực hiện đề nghị chứng nhận sản phẩm Gà thả vườn Hoài Ân.

Hoạt động các Hợp tác xã Nông nghiệp, tập trung công tác kiểm kê thanh quyết toán tài chính và tổ chức Đại hội đại biểu thành viên thường niên theo kế hoạch, hoạt động sản xuất kinh doanh ước đạt trên 54 tỷ đồng. Triển khai Đề án Phát triển 15.000 HTX hoạt động hiệu quả đến năm 2020, giai đoạn năm 2021-2025. Đến nay, đã thành lập mới 06 HTX nông nghiệp chuyên ngành: HTX nông nghiệp Công nghệ cao L.A sản xuất rau, củ quả tại xã Ân Phong; HTX Trà Gò Loi tại xã Ân Tường Tây, HTX Thanh niên tại xã Ân Đức, HTX trồng Dâu nuôi tằm, xã Ân Hảo Đông; HTX chăn nuôi heo thịt, heo giống, xã Ân Đức, HTX nông nghiệp 19/4; đồng thời, chỉ đạo các ngành liên quan thực hiện quy trình giải thể HTX nông nghiệp Thị trấn.

Về Chăn nuôi, ngành chăn nuôi gặp nhiều khó khăn, do ảnh hưởng của bệnh dịch tả heo Châu Phi, dịch bệnh LMLM trên đàn trâu, bò và thiệt hại do bão lũ. Các ngành, địa phương đã tập trung khắc phục khó khăn, triển khai thực hiện đạt nhiều kết quả. Hoàn thành công tác tiêm phòng vaccine năm 2020 đạt và vượt chỉ tiêu tỉnh giao; Công tác kiểm soát giết mổ, kiểm dịch gia súc, gia cầm đảm bảo theo quy định; triển khai hỗ trợ cho 846 hộ chăn nuôi vay vốn tái đàn với số tiền 41 tỷ đồng (vốn tỉnh hỗ trợ 30 tỷ đồng, vốn giải quyết việc làm 11 tỷ đồng) đảm bảo theo quy định và phát huy hiệu quả. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi năm 2020 ước đạt 1.335 tỷ đồng, tăng 7,3% so cùng kỳ, đạt 100,4% kế hoạch. Đàn trâu 2.150 con, giảm 6,8% so với cùng kỳ, đạt 89,6% kế

hoạch; đàn bò 20.150 con, tăng 8,8% so cùng kỳ, đạt 109% kế hoạch; đàn heo 249.600 con, tăng 38,5% so cùng kỳ; đạt 87,6% kế hoạch; đàn gia cầm 851.700 con, tăng 36,4% so cùng kỳ, đạt 131% kế hoạch. Đến nay trên địa bàn huyện có 34 trang trại chăn nuôi (33 trang trại nuôi heo, 01 trang trại nuôi gà) có giá trị sản xuất đạt 02 tỷ đồng/trang trại/năm theo tiêu chí mới của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Về Lâm nghiệp, giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2020 ước đạt 306,5 tỷ đồng, tăng 15,5% so cùng kỳ, đạt 100,5% kế hoạch; sản lượng gỗ keo khai thác 270.000 tấn, tăng 6,9% so cùng kỳ, đạt 105,9% kế hoạch; diện tích trồng rừng sau khai thác 2.565 ha, tăng 5,6% so cùng kỳ, đạt 116,6% kế hoạch, độ che phủ rừng đạt 65%, tăng 0,6% so cùng kỳ. Triển khai giao khoán quản lý bảo vệ rừng tự nhiên trên 16.108 ha, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên trên 2.490 ha; hướng dẫn các chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo quy định. Tổ chức kiểm tra, rà soát hiện trạng sử dụng đất từ đất lâm nghiệp chuyển ra đất ngoài lâm nghiệp ở các xã, thị trấn trên 1.898 ha và tham mưu UBND tỉnh chuyển từ đất lâm nghiệp ra đất ngoài lâm nghiệp để xây vùng chăn nuôi tập trung 0,96 ha tại xã Ân Đức. Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát lâm sản, được tăng cường; các ngành, địa phương phát hiện 67 vụ vi phạm luật lâm nghiệp, đã xử lý 62 vụ, trong đó xử lý hành chính 59 vụ, xử lý hình sự 03 vụ; phá bỏ cây trồng trái pháp luật 5,1 ha ở xã Ân Phong, Ân Hữu.

b) Thực trạng phát triển và tổ chức không gian ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 đạt 254 tỷ đồng, tăng 16% so cùng kỳ, đạt 100% kế hoạch. Trong đó, GTSX ngành công nghiệp chế biến đạt 246 tỷ đồng, tăng 16,3% so cùng kỳ, đạt 101,6% kế hoạch; GTSX công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước đạt 3,7 tỷ đồng, tăng 10% so cùng kỳ, đạt 105,4% kế hoạch; GTSX công nghiệp khai khoáng đạt 3,3 tỷ đồng, tăng 3,8% so cùng kỳ, đạt 100,6% kế hoạch, cung cấp nước và xử lý rác thải 320 triệu đồng, tăng 18,5% so cùng kỳ, đạt 106,7% kế hoạch.

Xây dựng CCN Dốc Trông Sỏi, CCN Du Tự (thị trấn Tăng Bạt Hồ), CCN Gò Bằng (xã Ân Mỹ), bước đầu đã đem lại hiệu quả, thu hút và tạo việc làm ổn định cho trên 600 lao động tại địa phương.

Công tác quản lý đầu tư xây dựng thực hiện cơ bản theo kế hoạch, chất lượng công trình đảm bảo đúng quy định, giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 920 tỷ đồng, tăng 15% so cùng kỳ, đạt 100,5% kế hoạch; triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tăng Bạt Hồ và quy hoạch chi tiết các khu dân cư trên địa bàn thị trấn như: Khu dân cư Đồng Cỏ Hôi; Trạm điện 35Kv đi cầu Tự Lực; Đồng Bàu Tách, phía Đông Bắc đường Sư Đoàn 3 và khu dân cư thị tứ Mỹ Thành.

c) Thực trạng phát triển và tổ chức không gian ngành thương mại - dịch vụ:

Hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển khá; giá trị sản xuất ước đạt 2.096 tỷ đồng, tăng 14% so cùng kỳ, đạt 98,9% kế hoạch.

d) Về thu, chi ngân sách và thu hút đầu tư phát triển

– *Về thu, chi ngân sách:*

Tổng thu ước thực hiện năm 2020 là 156,139 tỷ đồng đạt 137,4% so với kế hoạch huyện giao và đạt 162,8% so với kế hoạch tỉnh giao đầu năm, tăng 19,88% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu ngân sách địa phương được hưởng: 156,12 tỷ đồng. Nếu trừ tiền sử dụng đất thì thu được 44,12 tỷ đồng, đạt 90,72% so với kế hoạch huyện giao và đạt 96,16% so với kế hoạch tỉnh giao đầu năm, tăng 0,85% so với cùng kỳ năm trước.

Ước thực hiện chi ngân sách địa phương năm 2020: 602,71 tỷ đồng đạt 141,4% so với kế hoạch huyện giao đầu năm và đạt 94,62 % so với kế hoạch huyện phân bổ trong năm. Trong đó chi đầu tư XDCB: 198,48 tỷ đồng đạt 87,59% so với kế hoạch giao trong năm, chi đầu tư XDCB tại cấp huyện: 166,4 tỷ đồng đạt 92,78% so với kế hoạch giao trong năm, chi thường xuyên: 404,24 tỷ đồng đạt 98,5% so với kế hoạch giao trong năm.

– *Về thu hút đầu tư phát triển:*

Tổng nguồn vốn đầu tư trên địa bàn huyện là 238,9 tỷ đồng (trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 59,4 tỷ đồng và nguồn vốn ngân sách huyện phân bổ 179,4 tỷ đồng); Tổng kế hoạch vốn đã giải ngân được 223,9 tỷ đồng đạt 93,36% so với kế hoạch. Trong đó, giải ngân ngân sách tỉnh được 57,2 tỷ đồng, đạt 96,3% so với kế hoạch, ngân sách huyện giải ngân được 166,4 tỷ, đạt 92,75% so với kế hoạch. Nhìn chung tình hình giải ngân nguồn vốn đầu tư trên địa bàn huyện đạt tỷ lệ 93,36% là cao. Các nguồn vốn giải ngân đạt cao như vốn tỉnh phân cấp, nguồn vốn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu như nguồn CT MTQG XD NTM, vốn sử dụng đất...

1.3. Thực trạng các lĩnh vực xã hội:

a) Lao động, việc làm và an sinh xã hội

Các chế độ, chính sách đảm bảo an sinh xã hội cho người dân được thực hiện đầy đủ và kịp thời. Trong năm, từ nguồn phân bổ cấp trên và vận động các tổ chức, cá nhân hỗ trợ trên 8.400 đối tượng người có công, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, người dân bị thiệt hại do mưa lũ trên 7,6 tỷ đồng; chi trả thường xuyên cho đối tượng người có công, bảo trợ xã hội trên 60 tỷ đồng; chi hỗ trợ cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19 trên 20,8 tỷ đồng. Triển khai thực hiện Chương trình phát triển nhà ở theo Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh, đề nghị hỗ trợ 581 hộ; tiếp tục thực hiện hỗ trợ nhà ở cho 34 hộ theo Quyết định 48 và 21 hộ theo Quyết định số 33 của Thủ tướng Chính phủ. Toàn huyện có 5,75% hộ nghèo, giảm 3,86% so kế hoạch.

Các xã thuộc Chương trình 135 như sau:

- Các xã miền núi:
 - + Xã Ân Hảo Tây: 1.371 hộ, 5.175 khẩu, tỷ lệ hộ nghèo 10,72%
 - + Xã Ân Tường Đông: 1.480 hộ, 5.351 khẩu, tỷ lệ hộ nghèo 7,77%.
 - + Xã Ân Hữu: 1.682 hộ, 6.939 khẩu, tỷ lệ hộ nghèo 15,4%.
 - + Xã Ân Nghĩa: 2.687 hộ, 11.500 khẩu, tỷ lệ hộ nghèo 10,72%.
- Các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số:
 - + Xã ĐăkMang: 399 hộ, 1.369 khẩu, tỷ lệ hộ nghèo 25,06%.

- + Xã Bók Tới: 512 hộ, 1.870 khẩu, tỷ lệ hộ nghèo 23,44%.
- + Xã Ân Sơn: 177 hộ, 582 khẩu, tỷ lệ hộ nghèo 27,68%.

Năm 2020, huyện đã tổ chức 13 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn với 342 học viên, đạt 122% kế hoạch (tăng 4 lớp và 70 học viên so với năm 2019); giải quyết việc làm cho 2.285 lao động, đạt 100,2% chỉ tiêu Nghị quyết, trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 47,19%; Công tác nhân đạo, từ thiện được quan tâm, tổ chức phiên Chợ nhân đạo miễn phí cho các hộ dân có hoàn cảnh khó khăn tại các địa phương. Đặc biệt, thực hiện tốt công tác vận động các nguồn hỗ trợ cho gia đình bị thiệt hại do mưa bão gây ra với 1.366 suất quà, trị giá trên 669 triệu đồng.

b) Giáo dục đào tạo

Năm 2020, huyện tập trung chỉ đạo thực hiện kế hoạch năm học theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo các điều kiện phòng chống dịch Covid-19. Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đảm bảo các điều kiện, tổ chức giảng dạy Chương trình giáo dục phổ thông mới đối với lớp 01 năm học 2020-2021; triển khai Chương trình trẻ em làm quen với Tiếng Anh tại 2 trường Mầm non; Tiếp tục thực hiện Đề án dạy ngoại ngữ ở các cấp học giai đoạn 2019-2025; định hướng nghề nghiệp và phân luồng học sinh sau Tốt nghiệp Trung học cơ sở; tiếp tục triển khai mô hình bán trú cho học sinh tại một số trường Mầm non, Tiểu học; xây mới 01 trường đạt chuẩn Quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn lên 28 trường. Các phong trào mũi nhọn của ngành đạt nhiều kết quả, trong năm có 86 sáng kiến được công nhận cấp huyện, 07 sáng kiến đề nghị công nhận cấp tỉnh; 231 em đạt học sinh giỏi cấp huyện, 06 em đạt học sinh giỏi cấp tỉnh; tham gia Hội thi khoa học kỹ thuật học sinh cấp tỉnh đạt 01 giải ba; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt trên 99,92%. Các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh được thực hiện đúng quy định, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác xây dựng xã hội học tập được chú trọng; triển khai thực hiện Đề án đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng, đơn vị và xây dựng Cộng đồng học tập cấp xã giai đoạn 2020 - 2025; các hoạt động khuyến học, khuyến tài đạt nhiều kết quả. Số học sinh phổ thông năm 2020 có 15.551 học sinh, giảm 0,8% so với năm trước. Trong đó, bậc tiểu học có 7.224 học sinh, giảm 1,1%; bậc trung học cơ sở có 5.587 học sinh, tăng 2%; bậc trung học phổ thông có 2.740 học sinh, giảm 5,3%. Số giáo viên phổ thông có 783 người. Trong đó, số giáo viên tiểu học có 366 người, tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên chiếm 99,26%; số giáo viên trung học cơ sở có 254 người, tỉ lệ đạt chuẩn trở lên chiếm 100%; số giáo viên trung học phổ thông có 163 người.

c) Y tế và chăm sóc sức khỏe

Chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh cho người dân ngày càng được nâng cao; duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đạt chuẩn Quốc gia về y tế xã. Thực hiện tốt công tác dự phòng, phòng chống dịch, do đó, các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm được kiểm soát chặt chẽ. Thực hiện hiệu quả các chỉ tiêu dân số và y tế: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,8%, suy dinh dưỡng trẻ em dưới 8,77%, tham gia Bảo hiểm y tế đạt 102,76% chỉ tiêu, tham gia BHXH tự nguyện đạt 93,75% kế hoạch. Tổ

chức kiểm tra 27 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và 37 cơ sở hành nghề y dược tư nhân, đảm bảo hoạt động theo quy định.

d) Văn hóa, thể thao, thông tin truyền thông

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, nhất là tập trung tuyên truyền công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19; tuyên truyền trước, trong và sau Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXV và Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII. Tổ chức tổng kết 20 năm thực hiện phong trào “TĐĐKXDĐSVH” giai đoạn 2000-2020 và 15 năm thực hiện Chương trình quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình 2005-2020; tổ chức thành công Liên hoan thôn, khu phố văn hóa huyện Hoài Ân lần thứ VI. Hoàn thành công tác thẩm định, đánh giá các danh hiệu văn hóa năm 2020, kết quả 94,91% gia đình đạt chuẩn văn hóa; 92,68% thôn, khu phố đạt danh hiệu văn hóa; 100% cơ quan, đơn vị đạt danh hiệu văn hóa; 60% xã, thị trấn đạt chuẩn văn hóa Nông thôn mới và thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị. Công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di tích được quan tâm, đưa vào sử dụng Bia di tích lịch sử diềm Nhà lao Hoài Ân. Hoàn thành phê duyệt sửa đổi, bổ sung hương ước, quy ước theo Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 8/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ cho 82/82 thôn, khu phố.

1.4. Thực trạng đảm bảo quốc phòng - an ninh:

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an ninh tuyến núi, an ninh nông thôn được ổn định và giữ vững, tổ chức huấn luyện các lực lượng đảm bảo theo kế hoạch; giao quân đạt 100% chỉ tiêu tình giao, số lượng dân quân đạt 1,72% dân số. Triển khai các bước xây dựng trường bắn của huyện tại thôn Thạch Long 1, xã Ân Tường Đông, xây dựng nhà vũ khí tại cơ quan Ban Chỉ huy Quân sự huyện, nhà làm việc cho Ban Chỉ huy Quân sự các địa phương. Triển khai kế hoạch xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp căn cước có gắn chip điện tử cho công dân. Phong trào “TĐBVANTQ” từng bước phát huy hiệu quả, công tác đấu tranh, trấn áp tội phạm, phòng chống tệ nạn xã hội, kiểm chế tai nạn giao thông được tăng cường; công tác nắm bắt thông tin, tin báo tội phạm xử lý đảm bảo theo quy định. Trong năm, phạm pháp hình sự và vi phạm về trật tự an toàn xã hội xảy ra 26 vụ, 47 bị can; tai, tệ nạn xã hội xảy ra 13 vụ, 13 người chết; cháy nổ xảy ra 2 vụ thiệt hại trên 210 triệu đồng; tai nạn giao thông nghiêm trọng xảy ra 13 vụ, 10 người chết, tăng 9 vụ, 8 người chết so với cùng kỳ. Kết thúc điều tra, khởi tố 14 vụ, 19 bị can. Tổ chức tuần tra kiểm soát đảm bảo trật tự an toàn giao thông, xử lý vi phạm hành chính 1.368 trường hợp, phạt gần 1,8 tỷ đồng.

2. Đánh giá tiềm năng, hiện trạng sử dụng đất, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất

2.1. Tiềm năng đất đai

Việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ định hướng cho việc sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với các giai đoạn phát triển KT-XH. Để tổ chức sử dụng đất đai hợp lý có hiệu quả, bên cạnh những yếu tố điều kiện tự nhiên, KT-XH,... mỗi ngành đều có những yêu cầu riêng để phù hợp với

đặc điểm sản xuất, phát triển của ngành. Đây là cơ sở để xác định tiềm năng đất đai thích nghi và phù hợp với các mục đích sử dụng.

a) Tiềm năng phát triển sản xuất nông nghiệp

Là huyện có diện tích đất trồng cây lâu năm lớn thứ 3 toàn tỉnh, nhờ điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng phù hợp, huyện có tiềm năng rất lớn trong phát triển cây ăn quả (cam, bưởi, chuối, bơ...), cây lâu năm (dừa, điều, hồ tiêu, dâu tằm...) và cây dược liệu. Vì vậy ngoài việc lựa chọn giống cây trồng phù hợp, cần bố trí quỹ đất phù hợp với từng loại cây trồng đặc trưng nhằm nâng cao giá trị và năng suất.

b) Tiềm năng phát triển lâm nghiệp

Hoài Ân là huyện có nhiều tiềm năng về rừng. Lâm nghiệp được tập trung đầu tư vào việc khoanh nuôi bảo vệ rừng sản xuất (diện tích rừng sản xuất lớn thứ 2 toàn tỉnh) và rừng phòng hộ (diện tích rừng phòng hộ lớn thứ 3 toàn tỉnh).

Do không có khả năng mở rộng về diện tích nên trong giai đoạn tới, huyện sẽ tập trung tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng hiện có, đặc biệt là diện tích đất rừng phòng hộ. Đối với rừng sản xuất, thực hiện các mô hình nông - lâm kết hợp nhằm phát triển kinh tế rừng, nâng cao vai trò, trách nhiệm của chủ rừng trong công tác bảo vệ, phát triển rừng.

c) Tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp

Huyện Hoài Ân có nguồn nguyên liệu gỗ trồng sẵn có, nguồn lao động dồi dào. Như vậy, ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đã có nền tảng để tạo đà cho sự phát triển, hấp dẫn các nhà đầu tư. Các cụm công nghiệp Dốc Trông Sỏi và CCN Du Tự cũng đang mời gọi đầu tư. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hàng năm đã tạo ra nhiều sản phẩm như: đồ gỗ gia dụng; gỗ xẻ; sản phẩm may xuất khẩu... Huyện cũng có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản như: cây ăn quả, cây lâu năm, dược liệu...

d) Tiềm năng đất đai cho phát triển du lịch

Huyện Hoài Ân còn có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch với nhiều cảnh quan tự nhiên, di tích lịch sử và văn hóa các dân tộc. Với tiềm năng phát triển về du lịch, huyện Hoài Ân đang kêu gọi đầu tư vào các dự án khu nghỉ dưỡng và hệ thống khách sạn, nhà hàng phục vụ khách tham quan du lịch. Xây dựng hình thành các khu phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn gắn với khu vực văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số.

e) Tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị

Từng bước xây dựng thị trấn Tăng Bạt Hồ đạt các chỉ tiêu định hướng thành thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của cả huyện, là thị trấn có hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, kinh tế phát triển bền vững, phát triển thêm các điểm vui chơi giải trí, công viên để đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư đô thị. Tập trung đầu tư phát triển xã Ân Tường Tây trở thành trung tâm đầu mối giao lưu kinh tế, thương mại, dịch vụ của huyện, định hướng đến năm 2035 đạt tiêu chí đô thị loại V.

f) Tiềm năng đất đai cho phát triển các khu dân cư nông thôn

Việc phát triển các điểm dân cư mới để đáp ứng nhu cầu dân sinh là thực tế khách quan, song cần chú trọng việc bố trí theo hướng tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng, làm tiền đề cho quá trình đô thị hóa nông thôn sau này. Riêng những điểm dân cư tập trung mang tính chất đầu mối có thể phát triển thành thị tứ để có điều kiện đầu tư nâng cấp thành thị trấn trong tương lai.

Trong thời gian tới, đối với khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện rất cần bố trí địa điểm, diện tích hợp lý, nhằm kết hợp hài hòa phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất, thuận lợi cho phát triển xã hội. Việc xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung mang tính chất là trung tâm khu vực là rất cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch phát triển. Trong kỳ quy hoạch tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn để các xã đạt xã nông thôn mới và nông thôn mới kiểu mẫu. Diện tích mở rộng, chỉnh trang các khu dân cư nông thôn chủ yếu sẽ lấy vào quỹ đất sản xuất nông nghiệp và đất rừng sản xuất.

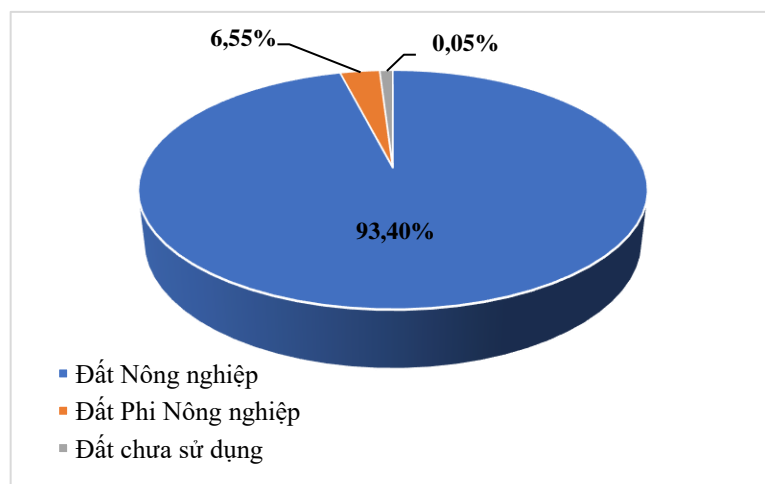
2.2. Hiện trạng sử dụng đất

Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020, huyện Hoài Ân

TT	CHỨC NĂNG ĐẤT	MÃ	DIỆN TÍCH (HA)	CƠ CẤU (%)
	TỔNG SỐ		75.319,80	100,00
I	Đất nông nghiệp	NNP	70.351,10	93,40
1	Đất sản xuất nông nghiệp		11.574,00	15,37
1.1	Đất trồng cây hàng năm		6.063,00	8,05
	- Đất trồng lúa	LUC	4.480,90	5,95
	- Đất cỏ dùng vào chăn nuôi		-	-
	- Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.582,10	2,10
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.511,00	7,32
2	Đất lâm nghiệp có rừng		58.720,80	77,96
2.1	Rừng sản xuất	RSX	31.864,60	42,31
2.2	Rừng phòng hộ	RPH	26.856,20	35,66
2.3	Rừng đặc dụng	RDD	-	-
3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,50	0,03
4	Đất làm muối	LMU	-	-
5	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,80	0,04
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.930,90	6,55
1	Đất ở		706,30	0,94
1.1	Đất ở đô thị	ODT	31,30	0,04
1.2	Đất ở nông thôn	ONT	675,00	0,90
2	Đất chuyên dùng		1.914,80	2,54
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	TSC	12,20	0,02
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQP, CAN	985,00	1,31
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DTS	96,60	0,13
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	35,40	0,05
2.5	Đất có mục đích công cộng	DCC	785,60	1,04
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TON	6,50	0,01
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	231,50	0,31

TT	CHỨC NĂNG ĐẤT	MÃ	DIỆN TÍCH (HA)	CƠ CẤU (%)
5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	MNC	2.071,80	2,75
6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
III	Đất chưa sử dụng	CSD	37,80	0,05
1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	18,70	0,02
2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	19,10	0,03
3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-

Nguồn: Kết quả kiểm kê đất đai huyện Hoài Ân năm 2020



Biểu đồ 1 - Cơ cấu sử dụng đất huyện Hoài Ân năm 2020

2.3. Hiệu quả sử dụng đất

– Sản xuất nông, lâm nghiệp cơ bản từ bỏ quảng canh, đi vào thâm canh, coi trọng hiệu quả kinh tế/đơn vị diện tích. Đã có những chính sách hợp lý để khuyến khích việc khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp; phủ xanh đất trống đồi núi trọc; bảo vệ và phát triển rừng nên diện tích đất nông nghiệp đã tăng lên đáng kể.

– Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao gắn với mô hình sản xuất của doanh nghiệp và hợp tác xã với các trang trại lớn áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất dẫn tới hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể

– Thực hiện việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, góp phần giải quyết việc làm cho người dân và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất.

– Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp... đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng trưởng khá.

Mặc dù những năm qua, huyện đã có nhiều giải pháp không ngừng thúc đẩy sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nhưng khả năng khai thác hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng vốn có. Sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng

thủy sản chưa phát triển; kết cấu hạ tầng giao thông phát triển thiếu đồng bộ; sai trật tự xây dựng còn diễn ra ở một số nơi.

2.4. *Tính hợp lý của việc sử dụng đất*

a) Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất của huyện Hoài Ân gồm ba loại đất chính là đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 73.319,80 ha. Trong đó, đất đã được đưa vào sử dụng chiếm 99,95% diện tích toàn huyện, đất chưa sử dụng chiếm 0,05% diện tích toàn huyện.

Trong 99,95% diện tích đất đã đưa vào sử dụng, đất nông nghiệp có 70.351,10 ha chiếm tỷ lệ 93,40% diện tích tự nhiên, phù hợp với loại cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu, cây ăn quả, cây lâm nghiệp; Đất phi nông nghiệp có 4.930,90 ha chiếm tỷ lệ 6,55% diện tích tự nhiên phù hợp với điều kiện để phát triển KT-XH của huyện.

Nhìn chung, đất đai của huyện đã được đưa vào sử dụng chiếm tỷ lệ cao, nhưng cơ cấu sử dụng đất chưa hợp lý, chưa phù hợp với tiềm năng phát triển. Quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất còn chậm, đất nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ lớn, trong khi quỹ đất chuyên dùng, đặc biệt là đất hạ tầng có tỷ lệ thấp. Trong thời gian tới, huyện cần có kế hoạch đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, ưu tiên quỹ đất cho việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình công cộng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

– Trong lĩnh vực nông nghiệp: Đã cơ bản ổn định việc sử dụng đất cho nông hộ. Sản xuất nông nghiệp đang dần đi vào chiều sâu thông qua các giải pháp tích cực để tăng vụ sản xuất, tăng lượng nông sản hàng hóa phục vụ xuất khẩu. Cải tạo triệt để đất chưa sử dụng để làm tăng hiệu quả sử dụng đất, tạo nguồn bổ sung cho quỹ đất nông nghiệp bị chu chuyển trong kỳ.

– Trong lĩnh vực phi nông nghiệp: Đất phi nông nghiệp chiếm chỉ 6,55% diện tích tự nhiên nhưng giá trị sản xuất chiếm đến gần 20,7% trong cơ cấu kinh tế cho thấy huyện đã có nhiều tiến bộ vượt bậc trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Cơ sở hạ tầng, mạng lưới giao thông từng bước được sửa chữa, nâng cấp qua các năm.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong những năm vừa qua, huyện đã tích cực thực hiện các chính sách và giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề về đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật... trong sử dụng đất cụ thể như sau:

– Tổng hợp, tư vấn, hỗ trợ nhu cầu của người dân, hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi;

– Mở lớp đào tạo nghề trồng rau an toàn cho các học viên, khảo sát và vận động người dân trồng trọt theo quy trình an toàn. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo

chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm. Ưu tiên cho vay vốn nguồn vốn quỹ hỗ trợ sản xuất đối với các hộ đầu tư vào ứng dụng công nghệ cao.

2.5. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

a) Một số tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất

– Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện.

– Việc sử dụng đất trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, sản xuất phi nông nghiệp cũng gặp nhiều vướng mắc do còn có sự chông chéo giữa quy hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

– Việc mất đất sản xuất nông nghiệp cho các mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hóa là điều tất yếu trong quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong giai đoạn hiện nay và các năm tiếp theo, song đây lại là vấn đề cần được quan tâm nhiều trong khi trên địa bàn huyện hiện vẫn còn một bộ phận không nhỏ đồng bào dân tộc đang thiếu đất sản xuất.

– Về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai: do nhận thức về pháp luật của một bộ phận nhân dân còn hạn chế và do một số quy định trong hệ thống pháp luật về đất đai còn bất cập không phù hợp với thực tế nên vẫn có đơn thư khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đất đai.

b) Nguyên nhân tồn tại trong việc sử dụng đất

– Các điều kiện về vật chất cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa bảo đảm, nguồn ngân sách hạn chế nên khó khăn trong việc dự báo cũng như triển khai thực hiện.

– Một số công trình dự án khai thác khoáng sản thực hiện chưa đúng quy trình nên làm ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của một số bộ phận dân cư sống giáp ranh.

– Trong những năm qua do nguồn vốn đầu tư cho phát triển hạ tầng kỹ thuật bị hạn chế nên các công trình thi công chậm tiến độ, nhiều công trình xác định đầu tư nhưng không thể triển khai thực hiện do chưa có kinh phí.

– Dưới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tình hình sạt lở xói mòn đất diễn ra ngày càng nhiều, ảnh hưởng tới việc thực hiện các công trình dự án cũng như đời sống của người dân.

3. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

3.1. Thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

Mạng lưới giao thông của huyện được cấu thành bởi các trục đường giao thông liên huyện (giao thông đối ngoại) và các trục đường đô thị, đường huyện (giao thông đối nội).

a) Kết cấu hạ tầng đường bộ

– Giao thông đối ngoại

Huyện Hoài Ân có 3 tuyến đường tỉnh chạy qua:

+ Đường tỉnh 629: Có điểm đầu tại xã An Mỹ, điểm cuối tại xã Bình Hoà, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, nền đường 6,5 – 9m, mặt đường 5,5 – 6m.

+ Đường tỉnh 630: Có điểm đầu tại xã Thị trấn Tăng Bạt Hổ, điểm cuối tại xã An Nghĩa, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, nền đường 6,5 – 26m, mặt đường 5,5 – 6m.

+ Đường tỉnh 631: Có điểm đầu tại Ngã ba Gò Loi Ân Tường Tây (giao Đường tỉnh 630), điểm cuối tại xã An Tường Đông, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, nền đường 6,5m, mặt đường 5,5m.

– Giao thông đối nội

+ Huyện Hoài Ân gồm có 5 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 61,63 km, mặt đường bê tông xi măng và bê tông nhựa, tình trạng tốt.

+ Các đường đô thị có tổng chiều dài 27,2 km, cơ bản đã được nhựa hoá và bê tông hoá, quy mô đường đô thị chủ yếu là đường 2 và 4 làn xe, một số tuyến trục chính có 4 làn xe, mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng.

+ Có 67 tuyến đường xã với tổng chiều dài 163,52 km.

b) Bến xe

Hiện tại trên địa bàn huyện có 1 bến xe thị trấn Hoài Ân, đạt quy mô cấp 4, diện tích 4136m².

3.2. Kết cấu hạ tầng năng lượng, cấp điện

Nguồn điện: Huyện Hoài Ân được cấp điện từ trạm 110kV Hoài Nhơn công suất 2x25 MVA. Cụ thể:

TT	Trạm biếp áp	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (kV)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	Hoài Nhơn	T1	25	110/35/22	19,6	87,1%	
		T2	25	110/22	21,8	96,9%	Đầy tải

Lưới điện cao thế:

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Icp (A)	I _{max} (A)	Mạng tải (%)
	Tổng			623,17			
1	177/Phù Mỹ 220 – 173/Hoài Nhơn	1	ACSR 185/29	29,1	510	234	45,9%
2	172/TĐ Vinh Sơn - 171/Hoài Nhơn	1	ACSR 185/29	46,9	510	525	102,9%
3	171/Tam Quan - 172/Hoài Nhơn	1	ACSR 185/29	17,8	510	172	33,7%

Lưới điện trung thế:

Trạm 110kV Hoài Nhơn: Cấp điện cho phụ tải huyện Hoài Nhơn, huyện Hoài Ân thông qua 7 lộ 22kV(471, 472, 473, 474, 475, 477, 478) hiện có và 1 lộ 35kV (371).

3.3. *Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước*

a) *Hạ tầng cấp nước*

- Thị trấn Tăng Bạt Hồ (Hoài Ân): nhà máy nước hiện có công suất 600m³/ngđ. Nguồn nước sông Kim Sơn.
- Đô thị Ân Tường Tây (Hoài Ân): Dân cư xã Ân Tường Tây hiện đang dùng trạm cấp nước công suất 600m³/ngđ.
- Các xã trên địa bàn huyện hiện nay đang sử dụng nước mưa và nước giếng cho nhu cầu ăn uống sinh hoạt

b) *Hạ tầng thoát nước*

- Lưu vực thoát nước mưa:

Toàn huyện có 2 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính bao gồm:

- + Lưu vực sông An Lão: tiêu thoát cho các xã phía Bắc.
- + Lưu vực sông Kim Sơn: tiêu thoát cho thị trấn Tăng Bạt Hồ và các xã phía Nam.
- Hệ thống thoát nước mưa:
- + Hệ thống thoát nước mưa đô thị:

Thị trấn Tăng Bạt Hồ đã được đầu tư hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải tại các trục đường chính giao thông chính, tổng chiều dài hệ thống 14,6km kích thước đường cống D600-D800. Tại các tuyến đường ngõ ngách được đầu tư 19,3km hệ thống thoát nước với kích thước B200-D800. Lưu vực thoát nước thị trấn Tăng Bạt Hồ thoát ra sông Kim Sơn.

- + Hệ thống thoát nước mưa nông thôn:

Tại khu vực nông thôn thuộc các xã, chỉ một số tuyến đường trục chính có cống thoát nước, còn lại hầu như nước mưa đều tự chảy theo địa hình tự nhiên vào các ao, hồ, đồng ruộng và nương thủy lợi, khe suối, khe tự thủy hoặc qua hình thức tự thấm.

3.4. *Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi*

a) *Công trình thủy lợi*

Đến năm 2020 hệ thống công trình thủy lợi của huyện Hoài Ân bao gồm: 23 hồ chứa nước, 35 đập dâng, 65 trạm bơm điện và hệ thống kênh mương chính (cấp 1,2,3) với tổng năng lực tưới thực tế trên 80%. Nhìn chung, các công trình thủy lợi của huyện hiện nay đã đáp ứng về cơ bản nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp và một phần cho sinh hoạt.

Hầu hết các công trình thủy lợi đã được xây dựng từ lâu có dung tích nhỏ, chất lượng công trình kém đang xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo năng lực tích nước và chủ động điều tiết nước chống hạn kịp thời được. Hệ thống kênh mương kiên cố chưa nhiều, nhất là các đoạn mương xung yếu gây lãng phí nước. Công trình thủy lợi chủ yếu tập trung giải quyết nước tưới cho vùng đồng bằng, khu vực miền núi chỉ sử dụng đập bồi nhỏ do nhân dân tự làm và dùng nước mưa là chính. Việc tiêu úng chủ yếu dựa vào

hệ thống sông suối tự nhiên, một phần nhỏ là kênh tiêu. Trong khi đó sông suối ở đây có lòng hẹp lại bị bồi lắng nhiều, khả năng tiêu thoát lũ chậm gây trở ngại lớn cho sản xuất.

b) Công trình phòng, chống thiên tai

Đến năm 2020 trên địa bàn huyện Hoài Ân có khoảng 65,7 km kè bờ sông trong đó: sông Kim Sơn 36km, sông An Lão 24,7km, sông Nước Lương 5km làm nhiệm vụ bảo vệ dân sinh và sản xuất tại những vùng xung yếu thường xuyên bị lũ lụt hoặc những đoạn sông cong bị xói lở. Tổng chiều dài các đoạn đê kè được kiên cố khoảng 6,2 km trong đó sông Kim Sơn 2km, sông Nước Lương 0,4 km, sông An Lão 3,8 km. Các công trình sau khi hoàn thành đã góp phần vào việc hạn chế lũ lụt, sa bồi thủy phá, bảo vệ tài sản, tính mạng của nhân dân và các công trình cơ sở hạ tầng. Ngoài ra còn có hàng chục các công trình phân lũ để kiểm soát lũ lụt tại các khu vực trọng yếu tập trung đông dân cư và nơi có các cơ sở hạ tầng quan trọng.

3.5. Thực trạng hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Mạng truyền dẫn liên tỉnh

Cơ sở mạng truyền dẫn hiện có qua huyện:

Quy Nhơn – Vân Canh – Tây Sơn – Vĩnh Thạnh – Hoài Ân – Hoài Nhơn.

b) Mạng ngoại vi

Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn thông Bình Định, Chi nhánh Viettel Bình Định xây dựng và quản lý.

Hạ tầng cột treo cáp: Có 53 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 29,5 km; 594 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 345 km.

c) Bưu chính

Hạ tầng mạng bưu chính đã phát triển rộng khắp đảm bảo 100% xã, phường có điểm phục vụ Bưu chính; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn huyện.

Đến hết năm 2020, trên địa bàn có 14 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyên phát, với các điểm phục vụ (bán kính bình quân 2,9 km/1 điểm phục vụ (đạt mức bình quân cả nước 2,9 km/1 điểm phục vụ); số dân được phục vụ là 6.583 người/1 điểm phục vụ (mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 80%. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100%. Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối Internet đạt 88%.

3.6. Thực trạng hạ tầng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

– Thoát nước thải:

+ Thị trấn Hoài Ân và các xã thuộc huyện Hoài Ân hiện nay chưa có hệ thống thoát và xử lý nước thải. Nước thải các hộ gia đình khu vực trung tâm xử lý qua bể tự hoại.

+ Nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình chủ yếu chảy xuống các ao hồ, ngấm vào đất phần nào gây ô nhiễm môi trường sống và đặc biệt gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nước.

– Chất thải rắn:

+ Tổng khối lượng CTR phát sinh huyện Hoài Ân là 75,50 tấn/ngày

+ Đơn vị thu gom thuộc thị trấn thực hiện. Phục vụ dân cư dọc trục đường chính thị trấn Tăng Bạt Hồ. Sử dụng bãi chôn lấp tại thôn Gia thiều I - thị trấn Tăng Bạt Hồ diện tích khoảng 1,0ha. Tuy nhiên hình thức xử lý không hợp vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng mở rộng để phục vụ huyện trong tương lai.

Nghĩa trang: Tổng diện tích đất nghĩa trang trên địa bàn huyện là 225,37 ha

3.7. **Kết cấu hạ tầng xã hội**

a) *Các cơ sở giáo dục và đào tạo và khoa học – công nghệ*

– Hoài Ân có 4 trường trung học phổ thông: Trường PTTH Nguyễn Bình Khiêm, PTTH Hoài Ân ở thị trấn Tăng Bạt Hồ, PTTH Võ Giũ ở xã Ân Mỹ và PTTH Trần Quang Diệu ở xã Ân Tường Tây.

– 12 trường THCS (các xã đều có trường THCS trừ xã Ân Sơn, Đăk Mang, Ân Phong và Bok Tới, riêng xã Ân Hữu có 2 trường).

– Có 14 trường Tiểu học (các xã đều có trường tiểu học trừ xã Ân Sơn và Bok Tới, riêng xã Ân Hữu có 2 trường).

– Có 19 trường Mẫu giáo: 14 trường công lập (142 nhóm/lớp) và 5 trường ngoài công lập (10 nhóm/lớp).

Số lớp học phổ thông có 502 lớp. Trong đó, số lớp ở bậc tiểu học có 268 lớp, số lớp ở bậc trung học cơ sở có 155 lớp; số lớp học ở bậc trung học phổ thông có 79 lớp, biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Các trường học đã được kết nối mạng Internet đến điểm trường chính. Riêng 3 trường Mẫu giáo Vùng cao, Tiểu học Bok Tới, Tiểu học Đak Mang phải dùng mạng không dây di động ở nơi khác vì điểm chính chưa đủ điều kiện.

b) *Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ*

Toàn huyện hiện có 1 Trung tâm y tế (bệnh viện công lập hạng 3) quy mô giường bệnh 120 giường và 15 trạm y tế cấp xã/thị trấn. Ngoài ra còn có 74 cơ sở hành nghề y, dược tư nhân đang hoạt động trên địa bàn (62 dược, 07 y học cổ truyền, 05 phòng khám chuyên khoa).

Hệ thống y tế cơ sở, nhất là tuyến xã đã không ngừng được củng cố và kiện toàn. Cuối năm 2009 Trạm Y tế xã Ân Hảo Tây đưa vào sử dụng, 100% xã, thị trấn đều có Trạm Y tế. Thành phần cán bộ chuyên môn tại các Trạm Y tế từng bước được bổ sung. Đến giữa năm 2010, 15/15 xã, thị trấn có bác sĩ công tác tại trạm. Mạng lưới nhân viên y tế thôn phủ kín 100% số thôn trong toàn huyện.

Chuẩn quốc gia về y tế xã giai đoạn I đã triển khai thực hiện từ năm 2003, đến cuối năm 2010, đạt 14/15 xã, thị trấn, tỉ lệ 93.3%. Đến cuối năm 2011, đạt 100% xã, thị trấn (15/15). Chuẩn Quốc gia giai đoạn 2011-2020 đang tiếp tục được triển khai

c) Hạ tầng văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí

Trên địa bàn huyện hiện có 01 Trung tâm văn hóa, thông tin, thể thao huyện, 01 sân vận động huyện, 01 thư viện huyện, ...14/14 xã có nhà văn hóa, 100% xã - thị trấn có Bưu điện văn hóa và Đài Truyền thanh cơ sở.

d) Hạ tầng Thương mại – dịch vụ

Hạ tầng thương mại ngày càng phát triển, người dân được tiếp cận và lựa chọn nhiều loại hàng hóa theo nhu cầu. Hầu hết các loại mặt hàng đều đã được phân phối về tận trung tâm các xã, thị trấn. Hệ thống chợ trên địa bàn huyện bao gồm chợ trung tâm thị trấn là chợ Mộc Bài và 14 chợ xã. Trên địa bàn huyện có hơn 1.000 cơ sở cá thể và trên 78 doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại - dịch vụ, tập trung vào các lĩnh vực như: Dịch vụ vận tải, bán buôn bán lẻ, xây dựng, sản xuất đồ gỗ... Tuy nhiên, các dự án đầu tư dịch vụ, thương mại trên địa bàn huyện có quy mô lớn còn ít, đa phần vẫn là các điểm kinh doanh mang tính chất cá nhân, nhỏ lẻ, không tập trung, thiếu sự liên kết.

4. Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn, các khu chức năng

4.1. Hiện trạng phát triển đô thị

Trên địa bàn huyện Hoài Ân, chỉ có 1 đô thị loại V là Thị trấn Tăng Bạt Hổ, được thành lập ngày 28/12/1988. Tổng diện tích tự nhiên toàn thị trấn là 5,14 km² với 7.890 nhân khẩu. Đến năm 2020, tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện đạt 9,2 % (thấp thứ 3 trong hệ thống các đô thị toàn tỉnh). Sau 34 năm phát triển, cơ sở kết cấu hạ tầng đô thị từng bước được hình thành, kết cấu hạ tầng đô thị từng bước được đồng bộ, đặc biệt là hạ tầng giao thông. Tuy nhiên, các loại hình thương mại, dịch vụ mới chỉ phục vụ các nhu cầu thiết yếu của địa phương, do đó tốc độ đô thị hoá và quy mô phát triển đô thị chậm.



Hình 14. Thị trấn Tăng Bạt Hổ

4.2. Hiện trạng phát triển điểm dân cư nông thôn

Toàn huyện có 14 đơn vị hành chính cấp xã với tổng diện tích đất ở nông thôn là 675 ha và 77.867 nhân khẩu.

Hệ thống kết cấu hạ tầng trong khu dân cư nông thôn mặc dù đã được quan tâm đầu tư, song còn nhiều hạn chế do kinh phí hạn hẹp nên hệ thống giao thông, cấp, thoát nước, điện, ... vẫn thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật; nguồn ngân sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới còn hạn chế, trong khi nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cao mà ngân sách địa phương còn hạn hẹp, khả năng đóng góp của người dân nông thôn có hạn đã ảnh hưởng nhiều đến tiến độ xây dựng nông thôn mới.

Thực hiện mục tiêu xây dựng Nông thôn mới theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới”, đến cuối năm 2020, toàn huyện có 14/14 xã đã được phê duyệt quy hoạch nông thôn mới, 7/14 xã được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân đạt 15,5 tiêu chí/xã. Xã Ân Tín đạt 13/13 tiêu chí nông thôn mới nâng cao và đề nghị cấp trên thẩm tra, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; xã Ân Tường Đông đạt 03 tiêu chí; xã Ân Hào Tây đạt 02 tiêu chí; xã Ân Nghĩa và xã Ân Hữu đạt 01 tiêu chí. Nhờ chương trình, hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện không ngừng được nâng cấp cải thiện. Đến nay, toàn huyện đã làm mới, nâng cấp, sửa chữa được trên 186,1 km đường trục xã (100%), đường trục thôn bê tông xi măng 234,56 km (đạt 96%); đường xóm bê tông cứng hóa 251 km (đạt 98%); đường trục chính nội đồng được mở rộng, cứng hóa 58,8 km, đạt 57%; 114,2 km kênh mương được kiên cố hoá; xây mới, sửa chữa, nâng cấp để công nhận chuẩn quốc gia 28/44 trường học; xây mới nhà văn hóa cho 33/77 thôn/14 xã; xây dựng mới 02 chợ, nâng cấp sửa chữa 05 chợ...

4.3. Các dự án nhà ở, khu đô thị đã và đang triển khai trên địa bàn

- Khu dân cư Đồng Cỏ Hôi, thị trấn Tăng Bạt Hổ;
- Khu dân cư tại xã Ân Đức, Ân Hào Đông và TT Tăng Bạt Hổ;
- Khu dân cư tại xã Ân Tây, Ân Hữu, Ân Thạnh;
- Khu dân cư xã Ân Tín, huyện Hoài Ân.

5. Tổng hợp những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh

5.1. Lợi thế, cơ hội phát triển

- Huyện có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội, nhiều tiềm năng phát triển kinh tế; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực.
- Có quỹ đất thích hợp để phát triển nông lâm nghiệp, điều kiện tự nhiên phù hợp để phát triển nông nghiệp sạch, kết hợp công nghệ cao, phát triển kinh tế nông - lâm kết hợp.
- Có cảnh quan tự nhiên phong phú và những giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể đa dạng. Có nhiều di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia, cấp tỉnh để phát triển du lịch.
- An ninh, chính trị ổn định, kinh tế liên tục phát triển, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường, tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư.
- Chủ trương, định hướng phát triển kinh tế song hành với bảo tồn giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân.

- Kết cấu hạ tầng diện rộng, kết nối liên vùng đang được Chính phủ quan tâm đầu tư.
- Nhiều dự án trọng điểm đang và sẽ được triển khai thực hiện sẽ là hạt nhân thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của huyện trong giai đoạn tới.
- Trào lưu du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng đang trở nên thịnh hành thu hút nhiều nhà đầu tư nghiên cứu phát triển tại huyện Hoài Ân.

5.2. **Khó khăn, thách thức**

- Quỹ đất rừng đa phần là rừng phòng hộ gây hạn chế về quỹ đất phát triển và công tác quản lý.
- Sản xuất nông nghiệp phần lớn vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ, mang tính tự phát; chậm chuyển sang sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn; sản xuất theo chuỗi còn hạn chế, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh thấp. Việc sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt - VietGAP và các tiêu chuẩn trong nước và Quốc tế chưa phổ biến; việc xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, sản xuất sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn còn hạn chế
- Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi còn chậm nhất là trong ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sau thu hoạch, nông nghiệp hữu cơ; mức độ cơ giới hóa các khâu sản xuất chưa nhiều.
- Hoạt động sản xuất công nghiệp còn khó khăn, chưa có nhiều doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu để nâng cao giá trị sản phẩm, chủ yếu là sản phẩm thô và bán thành phẩm; việc thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, phát triển sản xuất, kinh doanh chưa hiệu quả. Quy mô hàng hóa xuất khẩu nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp.
- Chưa phát huy tối đa các tiềm năng của ngành du lịch, chất lượng dịch vụ du lịch thấp. Công tác quản lý Nhà nước đối với các hoạt động dịch vụ văn hóa có mặt còn hạn chế; một số giá trị văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một.
- Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường có mặt bất cập.
- Lực lượng lao động còn nhiều hạn chế chủ yếu là lao động thuần nông, chất lượng không cao, chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Thiếu các cơ sở giáo dục đào tạo với nhiệm vụ đào tạo nhân lực.
- Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, chất lượng khám chữa bệnh có mặt chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân.
- Thiếu nguồn lực tài chính, phải dựa vào nguồn vốn Trung ương, tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài. Tốc độ triển khai dự án chậm.
- Chất lượng đô thị trên địa bàn huyện không đồng đều. Cơ sở hạ tầng thiếu và chất lượng còn thấp (đặc biệt là giao thông).
- Giảm nghèo nhanh, nhưng chưa thật bền vững, đời sống của một bộ phận nhân dân vùng dân tộc thiểu số còn khó khăn.

PHẦN 3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN HOÀI AN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA HUYỆN HOÀI AN

1. Tác động từ các chính sách

Mục tiêu xây dựng “Chính phủ kiến tạo, liêm chính, hành động, phục vụ nhân dân” là một định hướng lớn, mang tính đột phá, tiếp bước công cuộc “Đổi Mới” đã được khởi xướng từ năm 1986. Trong những năm qua, rất nhiều các văn bản chính sách đã được ban hành, tác động sâu rộng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và đạt được rất nhiều kết quả tích cực. Giai đoạn 2016 – 2019, kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng 6,8%/năm. Năm 2020, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia có tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh này, Bình Định đã thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, vừa đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, vừa giảm tỉ lệ nghèo đói, nhanh chóng chuyển đổi thành tỉnh công nghiệp. Ảnh hưởng của các chính sách đến sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định có thể tập trung vào các nhóm chính sách sau:

(i) Các chính sách mở cửa, hội nhập và thu hút vốn FDI: Trong hơn 10 năm vừa qua, Việt Nam đã ký kết và thực thi nhiều FTA, đặc biệt là ba FTA thế hệ mới là CP-TPP, EVFTA và RCEP mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu sang các thị trường lớn. Cùng với đó là hoàn thiện các thể chế, chính sách nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài.

- Để tận dụng các cơ hội của quá trình mở cửa hội nhập, Bình Định đã được lựa chọn là địa phương có Khu kinh tế mở đầu tiên của cả nước theo Quyết định số 108/2003/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Sự ra đời và phát triển của Khu kinh tế mở Chu Lai là đòn bẩy quan trọng cho phát triển kinh tế tỉnh Bình Định. Trong những năm vừa qua, khu kinh tế này đã thu hút nhiều tập đoàn đa quốc gia, các doanh nghiệp trong khu vực và các tập đoàn tư nhân trong nước đầu tư, kinh doanh.

- Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xuất khẩu nhiều mặt hàng như giày dép, dệt may, gỗ nguyên liệu, sản phẩm thủy sản, kinh kiện ô-tô. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Bình Định giai đoạn 2011 – 2020 đạt 7,64 tỉ USD.

- Năm 2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 50-NQ/TW về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Nghị quyết đã đề ra định hướng chủ động chọn lọc các dự án đầu tư nước ngoài có chất lượng, ưu đãi thỏa đáng, ưu đãi vượt trội đối với các dự án lớn, quan trọng để thu hút được các nhà đầu tư chiến lược. Hiện nay, nhiều tập đoàn đa quốc gia tầm cỡ khu vực và thế giới đã có dự án đầu tư ở Bình Định. Đáng chú ý là Tập đoàn ExxonMobil đang phối hợp với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN) để khai thác mỏ “Cá Voi xanh”, dự kiến sẽ mang lại nguồn thu hàng tỉ USD cho quốc gia.

(ii) Các chính sách hoàn thiện các thể chế kinh tế thị trường và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh:

– Những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam gắn liền với việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Các thể chế kinh tế liên quan đến lĩnh vực đầu tư kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cắt giảm nhiều điều kiện kinh doanh,... đã được cải thiện rất nhiều. Đối với Bình Định và Khu kinh tế Chu Lai, Chính phủ đã cho phép thực hiện rất nhiều các ưu đãi liên quan đến môi trường đầu tư, kinh doanh như: (i) Các về thuế thu nhập doanh nghiệp như “4 miễn – 9 giảm”, thuế xuất nhập khẩu, thuế VAT,...; (ii) Tiếp cận các điều kiện hạ tầng rất dễ dàng như đất, xây dựng, điện, nước.

– Hoàn thiện kinh tế thị trường ở Việt Nam đi cùng với thực hiện các cam kết quốc tế trong các hiệp định về đầu tư và thương mại như đảm bảo xuất xứ hàng hóa, các điều kiện của thị trường lao động, giải quyết tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế,... Các tiến bộ trong cải cách các thể chế kinh tế theo hướng hội nhập tạo niềm tin cho các nhà đầu tư quốc tế tham gia đầu tư vào thị trường Việt Nam, trong đó có các khu kinh tế ven biển mà Khu kinh tế Chu Lai là một địa điểm đã thu hút thành công rất nhiều dự án đầu tư vào sản xuất công nghiệp và các lĩnh vực khác.

(iii) Chính sách đối ngoại với Trung Quốc và các nước ASEAN: Năm 2008, hai nước nhất trí thiết lập khuôn khổ quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc. Về kinh tế, Việt Nam đã tham gia RCEP, chiến lược BRI do Trung Quốc khởi xướng và triển khai. Về chủ quyền lãnh hải, Việt Nam, Trung Quốc và các nước ASEAN liên quan đã có những đàm phán, thỏa thuận về hành vi ứng xử trên biển (DOC và COC). Những sự kiện địa chính trị trên biển Đông là yếu tố ảnh hưởng tiêu cực nhất đến nhân dân Bình Định và sự phát triển chung của tỉnh.

(iv) Chính sách phát triển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Được xác định là địa bàn chiến lược, có lợi thế quan trọng trong việc mở rộng giao thương và là điểm trung chuyển hàng hóa, Vùng đã nhận được nhiều chính sách hỗ trợ, đầu tư hạ tầng kết nối với 9 sân bay, 14 cảng biển, các tuyến đường cao tốc nằm trong dự án cao tốc Bắc – Nam, quốc lộ 1A và 11 khu kinh tế. Chính vì vậy, Bình Định đã có lợi thế rất lớn về kết nối với các tỉnh/thành lân cận, vùng Tây Nguyên, các nước Lào và Campuchia. Bên cạnh đó, Chính phủ đã có các chính sách đầu tư xây dựng các khu kinh tế ven biển, trong Khu kinh tế mở Chu Lai đã được đầu tư rất nhiều về hạ tầng cùng với các ưu đãi cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong khu kinh tế.

2. Tác động từ các thị trường khu vực và trong nước

Các ngành sản xuất trên địa bàn Bình Định phụ thuộc rất lớn vào thị trường trong nước và thế giới, vì vậy các biến động trên các thị trường này ảnh hưởng lớn đến kinh tế Bình Định, cụ thể như sau:

(i) Ngành sản xuất và lắp ráp ô tô tại Bình Định chiếm tỷ trọng cao trong toàn ngành công nghiệp của tỉnh và có đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế của Bình Định nhưng đây là ngành đang được bảo hộ khá cao, do vậy việc thực hiện các cam kết mở cửa thị trường nội địa, các hàng rào bảo hộ cho ngành công nghiệp ô tô và sản xuất các linh kiện liên quan sẽ bị ảnh hưởng mạnh. Hiện nay, thị trường chủ yếu của ngành sản xuất và lắp ráp ô tô ở Bình Định là thị trường nội địa, quy mô tương đối thấp nhưng đang tăng trưởng rất nhanh do sự gia tăng quy mô và thu nhập của tầng lớp trung lưu.

(ii) Các ngành công nghiệp chủ chốt như may mặc, da giày,... vẫn chưa tham gia được nhiều vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, và về cơ bản vẫn mới chỉ tham gia vào khâu gia công với giá trị gia tăng thấp, phụ thuộc vào các đơn hàng của các đối tác nước ngoài, dẫn đến chưa thể khai thác hết các ưu đãi thuế quan từ việc thực thi các FTA đã ký kết. Tuy nhiên, thị trường xuất khẩu các sản phẩm này là rất lớn và các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam nói chung và Bình Định nói riêng vẫn đang có lợi thế cạnh tranh nhờ lao động rẻ.

(iii) Các sản phẩm khác của Bình Định như sản phẩm nông lâm ngư nghiệp, thực phẩm, vật liệu xây dựng,... chủ yếu được tiêu thụ trên thị trường nội địa. Các sản phẩm này có khả năng cạnh tranh và đang được người tiêu dùng chấp nhận.

(iv) Bình Định đã thu hút được số lượng lớn du khách trong và ngoài nước, mở rộng được thị trường du lịch (du khách quốc tế đến từ hơn 100 quốc gia khác nhau), tạo nên nguồn thu rất lớn cho tỉnh. Năm 2020 và 2021, các ngành du lịch, vận tải, lưu trú và các dịch vụ đi kèm hiện nay đã bị thu hẹp thị trường do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng Covid-19 và các biện pháp phòng, chống dịch.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

(i) Phát triển nhanh và toàn diện: Tăng trưởng kinh tế nhanh; kết hợp tăng trưởng nhanh với giải quyết vấn đề xã hội, an ninh quốc phòng, giữ gìn bản sắc văn hoá lịch sử truyền thống, tài nguyên môi trường, thực hiện hiệu quả xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống dân trí toàn thể nhân dân trong huyện.

(ii) Phát triển kinh tế trên cơ sở hình thành vùng động lực và các ngành mang tính đặc trưng. Dựa trên cơ sở vị trí địa lý, địa hình đặc điểm tự nhiên, lịch sử xã hội, trình độ và khả năng phát triển, hình thành các vùng kinh tế trên địa bàn huyện, trong đó xác định rõ vùng động lực phát triển của huyện và các hoạt động kinh tế đặc trưng của vùng động lực cũng như các vùng khác trong huyện, tạo cơ sở tạo dựng lợi thế nhờ quy mô trong phát triển kinh tế.

(iii) Nền nông nghiệp được tổ chức theo hướng sản xuất hàng hoá đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế. Trước hết, dựa theo đặc trưng địa hình, chất đất, các điều kiện khác cho phát triển nông nghiệp, hình thành các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng phản ánh thế mạnh của từng vùng trong huyện, trên cơ sở đó đầu tư khoa học công nghệ, tổ chức sản xuất theo quy mô lớn với các mô hình tổ chức sản xuất tiên tiến, nhằm tạo ra các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao. Các ngành công nghiệp và thương mại dịch vụ phát triển cơ sở các điều kiện tài nguyên, lao động, chế biến sản phẩm do nông nghiệp tạo ra.

(iv) Phát triển đột phá ngành du lịch và coi đây là ngành động lực cho phát triển. Cần mạnh dạn đầu tư để biến các tiềm năng du lịch thành lợi thế phát triển mạnh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch thiên nhiên, vườn đồi, du lịch lịch sử văn hoá. Xem đây là hướng đột phá cho phát triển kinh tế toàn huyện nói chung, nhất là các xã vùng sâu-xa nói riêng.

(v) Phát triển kinh tế trên cơ sở mở rộng giao lưu trao đổi hàng hoá với các địa phương khác ngoài huyện. Trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội,

cần tiến hành: Các mối liên kết kinh tế, xã hội giữa các vùng trong huyện; trao đổi hàng hoá, hợp tác đầu tư, cung ứng nguyên vật liệu, vốn... giữa huyện với các huyện khác; cần coi việc thực hiện liên kết kinh tế là điều kiện để thực hiện có hiệu quả các hoạt động kinh tế, nhất là các khâu đột phá cho phát triển thời gian tới như: phát triển nông nghiệp sản xuất lớn, phát triển các tour du lịch, xây dựng các khu cụm công nghiệp, cung ứng trao đổi nguyên vật liệu, mua bán hàng hoá...

(vi) Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, thuỷ lợi là khâu then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội. Trước hết cần hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông tỉnh lộ và các tuyến giao thông nông thôn đối ngoại, kết nối liên vùng, theo hướng nâng cấp hệ thống đường tỉnh lộ, huyện lộ hiện có, bê tông hoá hệ thống giao thông nông thôn. Đây chính là khâu then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và liên kết kinh tế giữa các vùng trong huyện cũng như giữa huyện với các địa phương khác. Hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi, cụ thể là cứng hoá kênh mương, xây dựng thêm mạng lưới hồ đập chứa nước để bảo đảm chủ động nước cho mục tiêu phát triển nông nghiệp, cũng như bảo đảm nước cho đời sống sinh hoạt nhân dân, phát triển du lịch sinh thái.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát:

Phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất; tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ, hiệu lực và hiệu quả quản lý điều hành của chính quyền; tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân; tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo và hỗ trợ nguồn lực đầu tư của Trung ương, của Tỉnh và các thành phần kinh tế khác; phát huy nội lực, khai thác và sử dụng có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của địa phương để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa; xây dựng nông thôn mới gắn với chỉnh trang đô thị và bảo vệ môi trường; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng Nông, lâm nghiệp - Công nghiệp - Thương mại, dịch vụ; tăng cường chuyển giao ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả; phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân; đảm bảo an sinh xã hội, gắn với củng cố quốc phòng, an ninh, phấn đấu xây dựng huyện Hoài Ân phát triển bền vững.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

– Phát huy thế mạnh về vị trí chiến lược của huyện, các tiềm năng về thương mại dịch vụ du lịch, văn hóa lịch sử, sinh thái và cảnh quan, công nghiệp để tạo ra bước tăng trưởng kinh tế, nâng cao vai trò vị thế của huyện.

– Thiết lập các vùng kinh tế động lực, vùng đô thị hóa tập trung, các cơ sở kinh tế - xã hội (như khu du lịch, nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hệ thống hạ tầng xã hội...) khung kết cấu hạ tầng kỹ thuật chủ yếu cấp tỉnh, cấp huyện là hạt nhân phát triển kinh tế-xã hội của cả huyện theo hướng cân bằng và bền vững.

– Nghiên cứu đề xuất mô hình phát triển không gian đô thị - nông thôn vùng huyện, xác định tính chất quy mô của hệ thống đô thị, lập kế hoạch cải tạo nâng cấp,

xây mới, phân loại đô thị... trên cơ sở khai thác lợi thế riêng của huyện Hoài Ân, thúc đẩy phát triển ngành kinh tế mũi nhọn.

– Đề xuất phân bố không gian phát triển nông nghiệp, xây dựng công nghiệp, du lịch - dịch vụ, hệ thống hạ tầng xã hội, tổ chức phát triển giao thông và phân bố các công trình hạ tầng kỹ thuật, môi trường bền vững ở đô thị và nông thôn.

– Hoàn thành mục tiêu huyện đạt chuẩn nông thôn mới; xây dựng huyện Hoài Ân giàu mạnh, văn minh.

– Bảo vệ môi trường thích ứng và chống chịu biến đổi khí hậu. Giữ gìn di sản văn hóa lịch sử, cảnh quan thiên nhiên và phát triển bản sắc văn hóa địa phương.

– Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch - dịch vụ, các vùng nông nghiệp... làm tiền đề thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

Một số chỉ tiêu cụ thể:

a) Năm 2025:

Chỉ tiêu về kinh tế:

– Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm 10,5%. Trong đó: nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 6,7%; công nghiệp, xây dựng tăng 11,5%; thương mại, dịch vụ tăng 13,7%. .

– Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển trên địa bàn huyện bình quân 5 năm tăng từ 10% trở lên.

– Tỷ trọng GTSX các ngành nông lâm thủy sản - công nghiệp xây dựng - thương mại dịch vụ tương ứng là: 40% - 23,5% - 36,5 %.

– Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm (thu nội địa) từ 10 - 12%

– Thu nhập bình quân đầu người trên 60 triệu đồng trở lên.

– Độ che phủ rừng đạt 65,5%.

– Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm 1,5 - 2%.

Chỉ tiêu về văn hóa – xã hội:

– Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 52,53%. Hàng năm giải quyết việc làm cho trên 2.450 lao động.

– Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm 0,8%.

– Hàng năm có 100% cơ quan, 86,7% xã - thị trấn, 97,6% thôn - khu phố và 97% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa.

– Duy trì và nâng cao chất lượng của 15/15 xã, thị trấn đã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

– Duy trì giữ vững kết quả phổ cập và xóa mù chữ, duy trì 36 trường đạt chuẩn quốc gia và xây dựng đạt mới 3 trường; nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia lên 75%.

– Phần đầu tỷ lệ tham gia Bảo hiểm y tế đạt 100 % trên tổng dân số.

– Giao quân hàng năm đạt 100% chỉ tiêu.

Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường:

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 99%.
- Tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn đô thị: 90%.
- Tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn ở khu vực nông thôn: 45%. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom, xử lý ở khu vực nông thôn: 85%.
- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý: 100%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 92%.

Chỉ tiêu về xây dựng nông thôn mới: Xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025, trong đó 3 - 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

b) Năm 2030:

Chỉ tiêu về kinh tế:

- Tỷ trọng GTSX các ngành nông lâm thủy sản - công nghiệp xây dựng - thương mại dịch vụ tương ứng là: 37% - 27% - 42 %.
- Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm (thu nội địa) từ 15 %
- Thu nhập bình quân đầu người trên 75 triệu đồng trở lên.
- Độ che phủ rừng đạt 69 %.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm 3 %.

Chỉ tiêu về văn hóa – xã hội:

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 65%.
- Hàng năm có 100% cơ quan, 95% xã - thị trấn, 99 % thôn - khu phố và 99% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa.
- Duy trì và nâng cao chất lượng của 15/15 xã, thị trấn đã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế.
- Duy trì giữ vững kết quả phổ cập và xóa mù chữ, nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia lên 85%.
- Phân đấu tỷ lệ tham gia Bảo hiểm y tế đạt 100 % trên tổng dân số.
- Giao quân hàng năm đạt 100% chỉ tiêu.

Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường:

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 99,5%.
- Tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn đô thị: 95%.
- Tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn ở khu vực nông thôn: 65%. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom, xử lý ở khu vực nông thôn: 90%.
- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý: 100%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 95%.

Chỉ tiêu về xây dựng nông thôn mới: Củng cố và hoàn thiện các tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Dự báo quy mô dân số và lực lượng lao động

Hoài Ân là huyện có quy mô dân số thấp của tỉnh, tuy nhiên, phần đông dân số và lao động vẫn sống và làm việc ở khu vực nông thôn. Như vậy, tiềm năng lao động

của Hoài Ân khá dồi dào về số lượng, chất lượng lao động tuy đã được cải thiện nhưng cần chuyển đổi sang các ngành phi nông nghiệp có năng suất và thu nhập cao hơn. Hoài Ân có điều kiện để thực hiện chuyển đổi này nhờ sự phát triển của các ngành công nghiệp chế biến và thương mại dịch vụ.

Dự báo dân số:

Trên cơ sở phát triển các cụm công nghiệp, đẩy mạnh phát triển dịch vụ, thương mại và du lịch tại các thị trấn, các xã ven quốc lộ; phát triển nông, lâm, ngư nghiệp tại các xã sẽ thúc đẩy sự tăng trưởng về dân số, lao động nhằm đạt các chỉ tiêu phát triển về kinh tế - xã hội.

Bảng 3. Dự báo dân số huyện Hoài Ân giai đoạn 2021- 2030

	Đơn vị	2020	2025	2030
Dân số trung bình	Người	85.757	92.000	100.000
Mật độ dân cư	Người/km ²	114	122	133

Dự báo tỷ lệ đô thị hóa, dân số đô thị, nông thôn:

Do xuất phát điểm thấp hơn so với các đô thị khác trên địa bàn tỉnh Bình Định nên quy mô dân số đô thị tại Hoài Ân có chỉ số tương đối thấp. Bên cạnh sức tăng trưởng của các đô thị (thị trấn) đã có, huyện sẽ hình thành thêm đô thị Ân Tường Tây vào năm 2035. Dự báo tăng trưởng dân số đô thị của huyện Hoài Ân vào năm 2025 với 7.646 dân thành thị với tỷ lệ đô thị hóa là 8,3% và vào năm 2030 là 10.000 dân thành thị với tỷ lệ đô thị hóa là 10%.

Bảng 4. Dự báo tỷ lệ đô thị hóa, dân số đô thị, nông thôn huyện Hoài Ân

Hạng mục	2020	2025	2030
Tổng dân số	85.757	92.000	100.000
- Tỷ lệ đô thị hóa (%)	9,2	8,3	10
- Dân số thành thị (người)	7.890	7.646	10.000
- Dân số nông thôn (người)	77.867	84.354	90.000

III. TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG

- Là đô thị tiêu vùng phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, chế biến công nghệ cao tại phía Bắc tỉnh Bình Định
- Là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thị xã Hoài Nhơn và ngược lại, có các chức năng chính là sản xuất nông, lâm nghiệp công nghệ cao, thương mại dịch vụ.

IV. CÁC ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC

(i) Triển khai thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh để huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển của huyện; tập trung cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp.

(ii) Phát triển nguồn nhân lực, trọng tâm là nâng cao chất lượng nhân lực khu vực nông nghiệp, nông thôn, nhân lực đồng bào dân tộc và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các phòng, ban chuyên môn của huyện, cán

bộ chủ chốt các xã, thị trấn đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới; phát huy giá trị, bản sắc văn hoá, ý chí, khát vọng vươn lên của nhân dân, đáp ứng yêu cầu phát triển của huyện.

(iii) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, trọng tâm là hạ tầng giao thông, hạ tầng nông thôn mới, hạ tầng đô thị; tận dụng lợi thế về vị trí tương đối thuận lợi, phát triển mạng lưới liên kết giao thương, tập kết và luân chuyển hàng hóa

(iv) Cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là thúc đẩy phát triển nông, lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng; phát triển du lịch bền vững, trọng tâm là du lịch sinh thái gắn với du lịch văn hóa lịch sử; phát triển trung tâm thương mại, siêu thị cấp tiểu vùng, trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông, lâm nghiệp.

(v) Đẩy mạnh chuyển đổi số, kinh tế số, phát triển thương mại điện tử để kết nối chuỗi giá trị sản phẩm của Huyện với chuỗi cung ứng sản phẩm Quốc gia và tham gia chuỗi cung ứng giá trị Toàn cầu.

V. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN

1. Phân vùng phát triển kinh tế

Trong định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035, xác định Hoài Ân nằm trong Tiểu vùng số 2, định hướng phát triển chung của tiểu vùng là: Phát triển kinh tế nông nghiệp, chế biến thủy hải sản ứng dụng công nghệ cao công nghệ cao; Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái đặc biệt là khu vực đồi núi phía Tây.

Trên cơ sở đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, huyện Hoài Ân được chia làm 2 vùng kinh tế - sinh thái:

(1) Vùng phía Tây:

Là vùng phát triển kinh tế rừng, kinh tế nông nghiệp gắn với du lịch (du lịch sinh thái, trải nghiệm, văn hóa cộng đồng ...) và các điểm dân cư nông thôn gắn liền với kinh tế nông thôn.

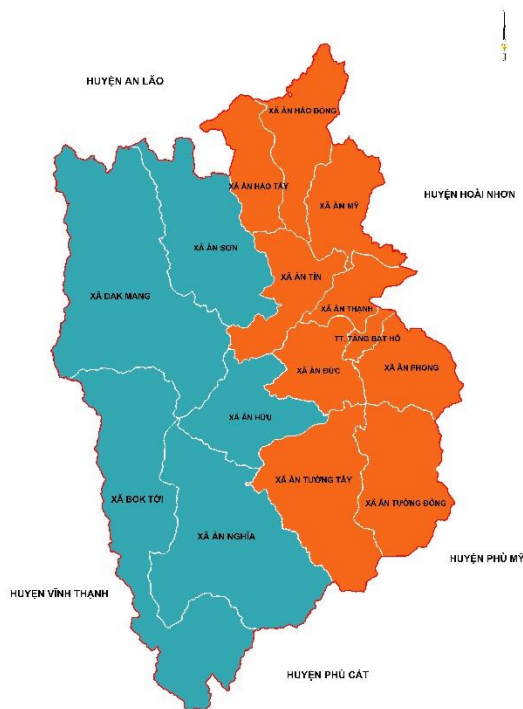
Hình thành các khu vực nông nghiệp điển hình kiểu mẫu để phát triển loại hình du lịch homestay, du lịch sinh thái và cộng đồng.

(2) Vùng phía Đông:

Là khu vực phát triển kinh tế đô thị gắn liền với phát triển công nghiệp và thương mại - dịch vụ, du lịch.

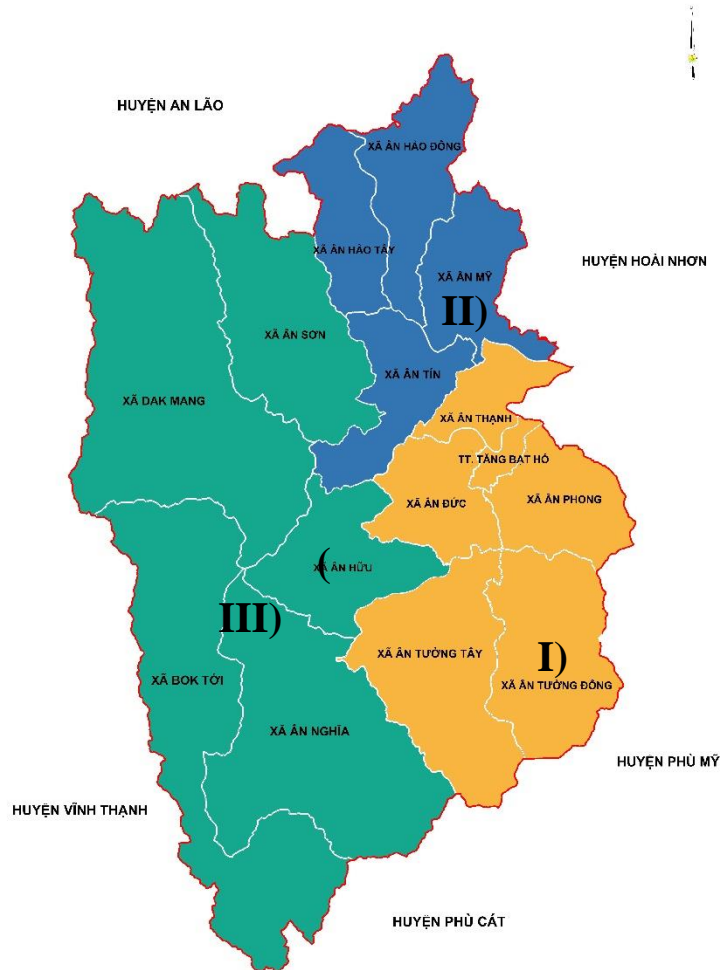
- Đô thị: Thị trấn Tăng Bạt Hồ và đô thị Ân Tường Tây (năm 2035).

- Công nghiệp: CCN Dốc Trông Sỏi, CCN Du Tụ, CCN Gò Bằng (xã Ân Mỹ), CCN Tân Thạnh (xã Ân Tường Tây).



- Trung tâm thương mại, dịch vụ: bao gồm du lịch (du lịch văn hóa lịch sử, văn hóa cộng đồng ...), tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...

2. Phân vùng chức năng



Hình 15 – Phân vùng chức năng Huyện Hoài Ân

Vùng (I) Vùng Phía Đông

Phạm vi: gồm Thị trấn Tăng Bạt Hồ và 05 xã Ân Thạnh, Ân Đức, Ân Phong, Ân Tường Tây, Ân Tường Đông.

Quy mô: 19.570,6 ha

Là vùng phát triển tổng hợp:

- Phát triển đô thị (hạt nhân lan tỏa là Thị trấn Tăng Bạt Hồ);
- Phát triển đô thị mới theo hướng lấp đầy dải dân cư dọc TL630, TL631, bố trí hệ thống đường ngang để phát triển có chiều sâu khu vực đô thị.
- Phát triển các cụm công nghiệp quy mô lớn, hiện đại, thu hút nguồn lao động từ đó làm động lực cho phát triển các ngành nghề phụ trợ khác;
- Phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tạo khoảng trống cho không gian đô thị, phát triển chăn nuôi tập trung quy mô lớn;

- Hoàn thiện hệ thống HTKT và HTXH tại khu vực, phát triển các khu vực thương mại cấp vùng tại thị trấn Tăng Bạt Hổ và đô thị Ân Tường Tây.
- Phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ, phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng;

Vùng (II) - Vùng phát triển phía Bắc huyện

Phạm vi: Bao gồm 04 xã Ân Hảo Tây, Ân Hảo Đông, Ân Mỹ, Ân Tín.

Quy mô: 12.731,2 ha

Vùng này sẽ tập trung phát triển sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp, chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia súc lớn... ứng dụng công nghệ cao. Phát triển mạnh các loại hình du lịch khám phá, du lịch cộng đồng và du lịch lịch sử.

Vùng (III) – Vùng phát triển phía Tây huyện

Phạm vi: Bao gồm 5 xã Ân Hữu, Ân Nghĩa, Bok Tới, Đăk Mang, Ân Sơn.

Quy mô: 43.018 ha

Vùng này sẽ là trung tâm phát triển nông lâm kết hợp, trọng tâm là phát triển lâm nghiệp, phát triển mạnh các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa cộng đồng.

VI. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

1. Định hướng không gian phát triển đô thị

1.1. Quan điểm, mục tiêu

a) Quan điểm

Hệ thống đô thị huyện Hoài Ân là một bộ phận cấu thành hệ thống đô thị tỉnh Bình Định. Phát triển đô thị Huyện phải đảm bảo các mục tiêu bền vững; thúc đẩy phát triển kinh tế; đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của nhân dân và công bằng xã hội; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường kết nối đô thị với đô thị, đô thị với nông thôn, bảo đảm tính tầng bậc trong tổ chức không gian cấp tỉnh, cấp huyện và cụm xã.

Các đô thị phải được quy hoạch và đầu tư xây dựng theo mô hình đô thị xanh thông minh, tiết kiệm năng lượng, có bản sắc rõ ràng; có kết cấu hạ tầng hướng tới đồng bộ, hiện đại và là các trung tâm quản trị, dịch vụ hậu cần hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh du lịch – dịch vụ.

Tăng cường quản lý đô thị dựa vào cơ sở dữ liệu, GIS và công nghệ thông tin, truyền thông, kỹ thuật số ... thường xuyên giám sát độ bền vững của đô thị.

b) Mục tiêu

Quy hoạch, xây dựng các đô thị của huyện Hoài Ân phát triển nhanh, bền vững theo hướng xanh, văn minh, sinh thái, có bản sắc riêng, có sức hấp dẫn, năng lực cạnh tranh, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; bảo đảm hợp lý giữa phát triển kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển không gian, kiến trúc, hạ tầng đô thị phù hợp; có hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, thiết thực, nâng cao chất lượng sống, chỉ số hạnh phúc của người dân.

1.2. Định hướng tổ chức không gian đô thị

a) Định hướng phân loại đô thị

Bảng 5 - Định hướng phân loại đô thị trên địa bàn huyện Hoài Ân

TT	Tên đô thị	Loại đô thị		
		2020	2021 - 2025	2026 - 2030
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	V	V	V

b) Định hướng phát triển đô thị

(i) Thị trấn Tăng Bạt Hổ

– Hiện tại là đô thị loại V, giai đoạn 2021-2030 thị trấn Tăng Bạt Hổ tiếp tục hoàn thiện và nâng cao các tiêu chí đô thị loại V.

– Tính chất: Là trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Hoài Ân, có ưu thế phát triển nông, lâm kết hợp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ, trọng tâm là phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thương mại, dịch vụ.

– Định hướng phát triển: Tiến hành điều chỉnh bổ sung quy hoạch mở rộng thị trấn Tăng Bạt Hổ về hướng Đông – Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2030.

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 7.646 người

+ Năm 2030: 10.000 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 53,5ha

+ Năm 2030: 70 ha

(ii) Đô thị Ân Tường Tây

Đến năm 2035, huyện Hoài Ân định hướng xây dựng xã Ân Tường Tây trở thành đô thị loại V (năm 2025), là đô thị chuyên ngành dịch vụ, công nghiệp khai thác VLXD, công nghiệp chế biến, đầu mối giao thương KT-XH của huyện Hoài Ân.

2. Định hướng tổ chức khu dân cư nông thôn

2.1. Quan điểm

(i) Phát triển dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Hoài Ân được định hướng trên cơ sở dự báo về sự phát triển của các yếu tố kinh tế, đô thị của huyện, của vùng.

(ii) Sự phát triển của khu vực phải phát huy hết tiềm năng về đất đai và thế mạnh văn hóa, cảnh quan của huyện. Tập trung phát triển các đô thị, các trung tâm tiểu vùng theo hướng tích hợp các tổ hợp phát triển và kết nối các trục kinh tế. Tạo động lực để thúc đẩy kinh tế dịch vụ du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp theo hướng sản xuất quy mô lớn, công nghệ cao.

(iii) Phân bố dân cư cơ bản dựa trên yếu tố hiện trạng, ít xáo trộn. Phát triển dân cư mới tập trung về các đô thị, thị trấn, trung tâm vùng, gắn với các tổ hợp phát triển. Tăng quy mô và vai trò của các thị trấn trung tâm vùng huyện. Tiết kiệm đất ở, không phát triển các điểm dân cư nhỏ lẻ, kéo dài manh mún. Tạo điều kiện để dồn điền đổi thửa, tạo quỹ đất nông nghiệp cho sản xuất quy mô lớn.

(iv) Phát triển các điểm dân cư được gắn với sản xuất làng nghề, du lịch, dịch vụ và các vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản có năng suất cao. Phải bảo vệ môi trường điểm dân cư trong hoạt động liên quan với sản xuất.

(v) Công tác bảo tồn di sản cảnh quan, thắng cảnh, di sản văn hóa phải được đặc biệt chú trọng. Thiết lập hệ thống Hạ tầng xanh để bảo vệ đặc trưng cảnh quan trong toàn vùng và góp phần gìn giữ môi trường, sinh thái. Là cơ sở để phát triển nền kinh tế "xanh" bền vững.

(vi) Phát triển Hạ tầng kỹ thuật vùng, trong đó các khung giao thông là then chốt để phát triển kinh tế, đặc biệt là vùng kinh tế ven hồ. Có định hướng hạ tầng xã hội vùng tương thích với các yêu cầu của đời sống và phát triển kinh tế tương lai.

(vii) Định hướng quy hoạch phát triển xã và điểm dân cư nông thôn theo các tiêu chí nông thôn mới nâng cao, chú trọng về hạ tầng, môi trường và gìn giữ bản sắc văn hóa. Có các giải pháp quy hoạch phù hợp với các đặc trưng địa hình, tự nhiên và hoạt động sản xuất của từng tiểu vùng sinh thái.

2.2. Quy hoạch mạng lưới các điểm dân cư, các trung tâm xã, hệ thống trung tâm công cộng và kết cấu hạ tầng

– Trung tâm các xã: Trung tâm các xã được quy hoạch mỗi trung tâm có quy mô diện tích 10-30ha, quy mô dân số từ 2.000 - 5.000 người. Đây là trung tâm kinh tế, văn hoá của xã. Mỗi cụm trung tâm xã có các công trình văn hoá thể thao, các công trình hạ tầng khác như buro điện, chợ, sân thể thao xã ...được xây dựng theo quy chuẩn và được bố trí ở khu vực thuận tiện với các thôn xóm, bán kính phục vụ trong khoảng 2km.

– Trung tâm thôn xóm: Nhà văn hóa thôn, trường mầm non... nên được bố trí tập trung kết hợp với các không gian công cộng, nghỉ ngơi để tạo không gian trung tâm cho thôn xóm.

– Các tuyến dân cư tập trung: Phân bố dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã, hiện nay các tuyến này đã có dân cư bám theo dọc đường, cần quy hoạch đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng như đường giao thông nông thôn, lưới điện, nước, sinh hoạt, hệ thống trường lớp, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa- xã hội...vv.

– Lưu ý các giải pháp quy hoạch để bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan kiến trúc truyền thống cũng như các giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn huyện. Bảo tồn các công trình di tích lịch sử có giá trị, các làng cổ, làng văn hóa truyền thống.

– Đối với cảnh quan làng bản, khu dân cư: Cải tạo chỉnh trang các thôn, bản, làng trên cơ sở hiện có, tăng cường mật độ cây xanh tại các khu vực đất trống, các công trình xây mới theo kiến trúc truyền thống các dân tộc. Xây dựng nhà ở nông thôn nên sử dụng vật liệu địa phương, mật độ xây dựng thấp.

– Nhà ở nông thôn: Đây là mô hình phù hợp với sản xuất nông nghiệp ở quy mô hộ gia đình, trong đó nhà ở gắn với các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản... sẽ tạo ra sự phát triển song song đồng bộ của các khu dân cư gắn với khu vực nông nghiệp, nhờ vậy duy trì được quỹ đất sản xuất nông nghiệp cho địa phương.

– Các điểm dân cư nông thôn được liên kết với đô thị bằng mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác. Các điểm dân cư nông thôn được đầu tư hạ tầng kỹ thuật – xã hội nhanh và có điều kiện cũng như cơ hội phát triển, tương lai sẽ trở thành một bộ phận của đô thị mở rộng hoặc cấu trúc làng xã bền vững. Xây dựng các cụm dân cư dạng nông, lâm trường gắn với các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp, vùng chăn nuôi, vùng cây công nghiệp. Mô hình xã nông thôn mới được xây dựng phù hợp với điều kiện địa hình khu vực, phù hợp tập quán văn hóa của người dân:

+ Quy mô dân số khoảng 300 - 500 người (50 - 100 hộ), đất ở khoảng 1.000 – 1.500 m²/hộ.

+ Hình thức sản xuất chính: Trồng lúa, trồng hoa màu, cây lâu năm, chăn nuôi và canh tác lâm nghiệp, phát triển ngành truyền thống... Chú trọng phát triển các ngành truyền thống, TTCN gắn với nông, lâm nghiệp để nâng cao đời sống kinh tế người dân.

– Không gian quy hoạch: Trên nền tảng không gian bản sắc truyền thống, lấy không gian công cộng sinh hoạt cộng đồng làm hạt nhân (sân lễ hội, thể dục thể thao, nhà trẻ, trường học, trạm y tế...), tổ chức các không gian cộng đồng xung quanh và gắn với không gian vùng sản xuất nông lâm nghiệp.

– Kiến trúc công trình: Khai thác kiến trúc mang giá trị truyền thống bản địa.

– Từng bước nâng cao chất lượng các công trình hạ tầng kỹ thuật, chú trọng các tuyến đường liên xã, liên thôn nhằm tăng cường giao lưu văn hóa các dân tộc và trao đổi sản xuất kinh tế, nâng cao đời sống người dân.

2.3. Xây dựng nông thôn mới

Đẩy mạnh thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, phấn đấu thêm 3-4 xã đạt chuẩn NTM và 2 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2030. Tạo thuận lợi để người dân thể hiện cao nhất vai trò chủ thể trong xây dựng nông thôn mới; thực hiện nhất quán phương châm “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ”. Khuyến khích các mô hình người dân tự làm, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong xây dựng, quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng phù hợp với quy hoạch. Đối với các xã chưa đạt chuẩn: rà soát, đánh giá các tiêu chí đã đạt, bổ sung những nội dung còn thiếu, chưa phù hợp; tập trung nguồn lực và chỉ đạo hoàn thành các tiêu chí chưa đạt. Đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới có giải pháp để duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí, phấn đấu đạt chuẩn của giai đoạn mới; tập trung xây dựng các khu dân cư kiểu mẫu.

Chú trọng phát triển nông thôn mới ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số (Với phương châm xây dựng nông thôn mới phải từ thôn; lựa chọn các thôn có điều kiện thuận lợi để làm trước, khó làm sau).

Chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng khu vực phi nông nghiệp, giảm khu vực nông nghiệp, nhằm tạo ra nhiều việc làm mới, tăng thu nhập của người dân, từ đó góp phần giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới.

Xây dựng nông thôn mới cần tập trung vào các nhóm tiêu chí: Phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân (*tiêu chí về lao động có việc làm; tiêu chí về tổ chức sản xuất...*); phát triển giáo dục, y tế, văn hoá và bảo vệ môi trường (*tiêu chí về giáo dục, tiêu chí về văn hoá, tiêu chí về môi trường...*); xây dựng hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh và gìn giữ an ninh, trật tự xã hội (*tiêu chí về quốc phòng và an ninh...*).

Đối với các xã, cần tập trung vào các nhiệm vụ cụ thể:

– Các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới: Tập trung chỉ đạo duy trì, nâng cao các tiêu chí về xã nông thôn mới, trong đó chú trọng nâng cao các tiêu chí về giao thông nông thôn, thuỷ lợi, các cơ sở vật chất văn hóa, vệ sinh môi trường, đẩy mạnh phát triển sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, giảm tỷ lệ hộ nghèo; phát triển các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị và thực hiện cơ giới hóa đối với sản phẩm chủ lực của địa phương; đầu tư các công trình cấp nước sạch tập trung; xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn theo hướng sáng - xanh - sạch - đẹp - văn minh.

– Đối với xã còn lại: Duy trì, nâng cao các tiêu chí đã đạt, rà soát thực trạng, xây dựng lộ trình để từng bước đầu tư hoàn thiện các tiêu chí, chỉ tiêu còn thiếu, các chỉ tiêu đã đạt được nhưng có sự thay đổi theo quy định của bộ tiêu chí mới, trong đó cần chú trọng công tác xây dựng quy hoạch nông thôn mới, đầu tư xây dựng hệ thống giao thông nông thôn, thuỷ lợi, nhất là ở các xã vùng khó khăn, các xã đạt dưới 10 tiêu chí; đẩy mạnh phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân; hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, công tác vệ sinh môi trường nông thôn,...

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG

1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

1.1. Quan điểm phát triển

Việc phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh huyện Hoài Ân thời kỳ 2021-2030 cần dựa trên các quan điểm và định hướng phát triển như sau:

– Phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp huyện Hoài Ân vừa phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, vừa tạo động lực quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ và đồng thời gắn với quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

– Phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với tốc độ cao, bền vững, đặc biệt là tạo sự chuyển biến mạnh về chất lượng, hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm là khâu đột phá để đẩy nhanh tốc độ phát triển và chuyển dịch cơ cấu của huyện.

– Phát triển công nghiệp có cơ cấu phù hợp với thế mạnh kinh tế của địa phương, gắn với phương thức quản lý hiện đại và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. khai thác có hiệu quả các nguồn vốn của các thành phần kinh tế cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

– Khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế về tài nguyên, lao động, vị trí địa lý của huyện để phát triển công nghiệp theo hướng chế biến sâu, ưu tiên công nghiệp sạch, bền vững, thân thiện với môi trường và cảnh quan thiên nhiên; Phân bố lực lượng sản xuất hợp lý trên địa bàn.

– Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư kinh doanh hạ tầng công nghiệp; Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản lý, điều hành ngành công nghiệp.

– Phát triển công nghiệp phải gắn kết hài hòa với các hoạt động thương mại-dịch vụ, du lịch, nông nghiệp và sinh thái; đảm bảo quốc phòng và an ninh quốc gia và giải quyết các vấn đề xã hội.

1.2. Định hướng phát triển công nghiệp, TTCN

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng nhanh, bền vững. Chú trọng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo hướng chế biến sâu gắn với xuất khẩu. Từng bước hình thành các cơ sở sơ chế để cung cấp nguyên liệu cho các khu, cụm công nghiệp của tỉnh và các cơ sở chế biến nông sản trên địa bàn như: Chế biến gỗ rừng trồng; sản phẩm chăn nuôi và sản phẩm từ cây ăn quả có múi....

Ưu tiên các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, chế biến sâu các sản phẩm công nghiệp giá trị gia tăng gắn với vùng nguyên liệu và có dư địa phát triển, tiết kiệm tài nguyên, thân thiện và bảo vệ môi trường; giữ gìn và phát triển các làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch.

Thu hút doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng, triển khai các thủ tục đầu tư (Phối hợp với các đơn vị liên quan xin chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, khảo sát, lập quy hoạch, giải phóng mặt bằng, ...); từng bước hoàn thiện hạ tầng cụm công nghiệp Dốc Trông Sỏi, CCN Du Tụ, CCN Gò Bằng (xã Ân Mỹ) và triển khai quy hoạch cụm công nghiệp Tân Thạnh (xã Ân Tường Tây) để có thể thu hút nhà đầu tư thứ cấp phát triển sản xuất. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phù hợp với trình độ, khả năng về vốn, kỹ thuật và lao động địa phương nhằm giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

Các ngành công nghiệp ưu tiên thu hút đầu tư:

- Khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Công nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- Các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động;
- Công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu;
- Công nghiệp chế biến sâu nông, lâm sản (chế biến gỗ), thực phẩm;
- Khuyến khích phát triển các nghề thủ công mỹ nghệ, nghề truyền thống.

2. Phương hướng phát triển ngành nông nghiệp

2.1. Quan điểm phát triển

(i) Phát triển kinh tế nông nghiệp huyện Hoài Ân phải phù hợp với chủ trương cơ cấu lại ngành nông nghiệp của Đảng, Nhà nước; phù hợp với định hướng của Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

(ii) Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp an toàn, theo hướng hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao; tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP của huyện; lấy khoa học công nghệ làm nền tảng, động lực then chốt để phát triển sản xuất. Tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao chuỗi giá trị, phát triển công nghiệp chế biến quy mô phù hợp (đặc biệt là chế biến sâu, chế biến công nghệ cao), bảo quản gắn với thị trường tiêu thụ, xuất khẩu nông sản; gắn kết với phát triển du lịch sinh thái cảnh quan, trải nghiệm và du lịch cộng đồng; trên cơ sở tận dụng thành tựu của cuộc cách mạng 4.0 gắn với kinh tế số, chuyển đổi số để kết nối vùng sản xuất với chế biến và thị trường.

(iii) Phát triển kinh tế nông nghiệp đi đôi với xây dựng nông thôn mới, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.2. Các định hướng phát triển

a) Định hướng phát triển nông nghiệp:

- Trồng trọt:
 - + Duy trì, phát triển và mở rộng dự án cánh đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa áp dụng quy trình thâm canh lúa cải tiến (SRI); Phát triển vùng sản xuất lúa giống, lúa chất lượng cao, lúa sạch theo hướng hữu cơ.
 - + Phát triển trồng ngô sinh khối, ngô ngọt theo hướng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tập trung tại Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường Tây.
 - + Cây rau: Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn, áp dụng khoa học công nghệ cao tại các xã Ân Phong, Ân Thạnh.
 - + Cây trồng lâu năm chủ lực: Đối với cây dứa, thực hiện thâm canh, cải tạo vườn dứa, tăng cường áp dụng các giải pháp khoa học kỹ thuật vào sản xuất, xây dựng các mô hình trồng dứa ứng dụng công nghệ cao, theo tiêu chuẩn VietGAP; đẩy mạnh chế biến các sản phẩm từ dứa.
- Đối với cây bưởi, tiếp tục mở rộng diện tích trồng, phát triển mô hình sản xuất tập trung theo hướng hữu cơ, VietGap, gắn với xuất khẩu và xây dựng thương hiệu “Bưởi da xanh Hoài Ân”.
- Cây dâu tằm: Phát triển diện tích trồng dâu tập trung tại các xã Ân Hào Đông, Ân Hào Tây, Ân Mỹ, Ân Hữu.
- Chăn nuôi:
 - + Phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, tập trung phát triển các đối tượng nuôi chủ lực của huyện. Xây dựng cơ sở dữ liệu chăn nuôi của huyện, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh; tăng cường giám sát cảnh báo sớm dịch bệnh; góp

phần đảm bảo chăn nuôi phát triển bền vững. Khuyến khích kêu gọi đầu tư xây dựng 01 cơ sở giết mổ động vật tập trung quy mô cơ giới hiện đại.

Phát triển chăn nuôi heo tập trung quy mô trang trại theo hướng công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ, áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, đến năm 2025 có từ 01 – 02 trang trại chăn nuôi áp dụng công nghệ cao. Tiếp tục xây dựng nhãn hiệu “Heo Hoài Ân”.

Đàn Bò: Phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ giai đoạn 2021 – 2025, đến năm 2025 đàn bò thịt chất lượng cao chiếm 40% tổng đàn.

b) Định hướng phát triển lâm nghiệp

Phát triển mạnh kinh tế rừng gắn với bảo vệ và phát triển bền vững, khai thác, sử dụng các dịch vụ môi trường rừng một cách hiệu quả, nhất là hình thành bể chứa carbon khu vực và hướng tới thị trường quốc tế tiềm năng. Tập trung phát triển rừng gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ, đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và thị trường lâm sản. Phát triển các cụm công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản công nghệ cao gắn với các vùng trồng rừng tập trung tại khu vực phía Tây của huyện. Phát triển lâm sản ngoài gỗ, tập trung vào các nhóm sản phẩm có thể mạnh như mây tre, dược liệu, dầu nhựa, thực phẩm.

Tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị (chuỗi sản xuất trồng rừng gỗ lớn; chuỗi trồng cây dược liệu dưới tán rừng); nâng cao chất lượng rừng trồng, nhất là rừng gỗ lớn. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp để nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng cây giống. Tạo thành vùng sản xuất cây giống lâm nghiệp, tập trung ứng dụng công nghệ cao của khu vực. Khuyến khích các doanh nghiệp tiếp tục đầu tư và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị sản xuất giống cây lâm nghiệp ứng dụng công nghệ mới để nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng cây giống.

c) Định hướng phát triển ngư nghiệp

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững; đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi phù hợp với lợi thế so sánh của từng địa phương. Ưu tiên phát triển mạnh nuôi thâm canh ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành nuôi tốt, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Phương hướng phát triển các ngành thương mại - dịch vụ

3.1. Quan điểm phát triển

(i) Phát triển ngành thương mại dịch vụ huyện Hoài Ân theo hướng hiện đại hóa và văn minh, phù hợp với quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 và phát huy được những tiềm năng, lợi thế đặc thù của huyện Hoài Ân.

(ii) Phát triển thương mại dịch vụ đồng bộ và tương xứng với tiềm năng và khai thác tối đa lợi thế so sánh của từng tiểu vùng, từng địa phương trên địa bàn huyện; góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch lao động và các mục tiêu kinh tế-xã hội của huyện.

(iii) Phát triển ngành dịch vụ thương mại trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với sản xuất, thúc đẩy cung ứng vật tư, nguyên liệu đầu vào kết hợp với liên kết tiêu thụ sản phẩm.

(iv) Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại dịch vụ hài hòa, đồng bộ giữa hạ tầng thương mại hiện đại và truyền thống, giữa thị trường đô thị và nông thôn, giữa hệ thống bán buôn và bán lẻ để phân đầu xây dựng nền thương mại hiện đại và bền vững.

(v) Khu vực các khu công nghiệp và cụm công nghiệp, trung tâm huyện, cụm xã, khuyến khích phát triển mạnh loại hình siêu thị kết hợp chợ truyền thống và cửa hàng bán lẻ. Khu vực nông thôn tập trung đẩy mạnh chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ.

(vi) Phát triển ngành thương mại dịch vụ trên cơ sở nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước đối với các hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh, chống các hành vi kinh doanh trái phép, buôn lậu, trốn thuế và gian lận thương mại. Đầu tư và phát triển ngành thương mại văn minh, hiện đại gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, đảm bảo về quốc phòng, an ninh và các vấn đề xã hội.

3.2. Định hướng phát triển

Chú trọng phát triển thương mại, dịch vụ để kích thích tốc độ đô thị hoá các thị tứ: Mỹ Thành, Tân Thạnh, Kim Sơn... Đẩy nhanh xây dựng và phát triển Trung tâm thương mại đồng Cỏ Hôi (thị trấn Tăng Bạt Hồ). Xây dựng 03 siêu thị tại thị trấn Tăng Bạt Hồ. Nâng cấp, mở rộng các chợ theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới; tiếp tục khuyến khích mở rộng, đa dạng hóa các chủng loại hàng hóa và các điểm tiêu thụ nông sản; củng cố, giữ vững thị trường hiện có, khai thác thị trường mới, mở rộng thị trường nông thôn để phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Giữ vững và nâng cao chất lượng các nhãn hiệu sản phẩm nông nghiệp đã được công nhận, đồng thời tiếp tục đăng ký công nhận nhãn hiệu các sản phẩm mới có thể mạnh và mang tính đặc trưng của địa phương. Nâng cao chất lượng, quy mô và hiệu quả hoạt động của các loại dịch vụ, chú trọng phát triển dịch vụ tín dụng, vận tải, bưu chính viễn thông, ngân hàng, tin học, y tế.

Tăng cường thông tin thị trường, quảng bá tiềm năng du lịch của huyện và khai thác du lịch truyền thống, di tích lịch sử, du lịch sinh thái để thu hút khách tham quan. Xây dựng một số mô hình làng nghề truyền thống, gắn với khôi phục các làng nghề và các khu sinh hoạt giải trí khác để thu hút khách du lịch. Xây dựng các điểm du lịch sinh thái, gắn với các vườn cây ăn quả sản xuất theo hướng hữu cơ tại các xã có tiềm năng.

4. Phương hướng phát triển du lịch

Phát triển các loại hình du lịch gắn với các giá trị tự nhiên, các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, nổi trội, những sản phẩm truyền thống địa phương để phát huy hiệu quả tiềm năng du lịch, phù hợp với các điều kiện chung của toàn huyện.

Nguồn lực đầu tư phát triển du lịch được tận dụng và lồng ghép trong các dự án đầu tư, các chương trình mục tiêu để giảm chi phí và tăng hiệu quả chung.

Thực hiện thí điểm phát triển du lịch tại một số cụm du lịch; qua đó, rút kinh nghiệm và dần mở rộng quy mô thực hiện tại các địa điểm khác trong toàn huyện.

a) Các loại hình du lịch:

– Du lịch tham quan: tham quan các di tích lịch sử, khu di tích Quốc gia đền thờ Tăng Bạt Hổ,...

– Du lịch tham quan trải nghiệm thiên nhiên: Bao gồm các hoạt động khám phá thiên nhiên, vui chơi giải trí tại các thắng cảnh như thác đổ Nghĩa Điền...

– Du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số: Bao gồm các hoạt động tham quan, tìm hiểu văn hóa, lối sống đồng bào các dân tộc thiểu số (Bana, Hrê), phát triển du lịch cộng đồng kết hợp nghỉ tại nhà dân (homestay), trong đó chú trọng vào tính trải nghiệm, tính đa dạng và phong phú của các giá trị văn hóa, ẩm thực và các sản phẩm đặc trưng vùng miền.

– Du lịch sinh thái nông nghiệp (farmstay): Khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, khí hậu, sông hồ thủy lợi, phát triển các trang trại nông nghiệp kết hợp du lịch, các vùng nông nghiệp chuyên canh.

b) Xây dựng các sản phẩm du lịch chủ đạo:

– Phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số. Các hoạt động trải nghiệm chính như:

+ Tìm hiểu, tham quan sinh hoạt thôn, bản.

+ Trải nghiệm cuộc sống tại thôn bản: Ngủ tại nhà dân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động thường ngày của người dân (du lịch homestay).

+ Thưởng thức ẩm thực địa phương: Thưởng thức ẩm thực các dân tộc Bana, Hrê... và các loại sản vật địa phương ...

+ Tìm hiểu, tham gia các lễ hội truyền thống và phong tục, tập quán các dân tộc Bana, Hrê như: Lễ cưới người Bana, Hrê; Lễ cúng con nước của người Hrê; Lễ rước cồng chiêng của người Hrê. Tham gia các chương trình văn hóa, văn nghệ dân gian do các câu lạc bộ và người dân tổ chức, các hoạt động giao lưu, đốt lửa trại...

+ Tham gia, trải nghiệm các hoạt động sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp: Canh tác lúa nước, làm nương, trồng chế biến thuốc Nam, vườn rau sạch, vườn nhà dân, thủ công: Trải nghiệm sản xuất rượu dứa, dệt thổ cẩm, ...

+ Tham quan, tìm hiểu, mua sắm các sản phẩm thủ công mỹ nghệ tại địa phương; các sản phẩm nông nghiệp địa phương.

+ Phát triển các giá trị tăng thêm từ văn hóa các dân tộc như: Chữa bệnh, tắm lá thuốc dân tộc, văn hóa nghệ thuật, tâm linh các dân tộc.

– Phát triển các hoạt động thăm quan các di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn huyện

– Các hoạt động du lịch nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí, bao gồm các hoạt động:

+ Lưu trú;

+ Tổ chức hội nghị, hội thảo;

+ Các dịch vụ ẩm thực: các món ăn truyền thống, đặc sắc Hoài Ân;

+ Tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí trên suối: Vượt ghềnh đá, đi cầu treo, tắm suối;

- + Tổ chức các trò chơi dân gian, các hoạt động thể thao tập thể.
- Phát triển các hoạt động du lịch Farmstay: trải nghiệm cuộc sống tại các trang trại nông nghiệp sạch, tham gia các hoạt động nông nghiệp, thưởng thức các món ăn đặc trưng, giao lưu văn nghệ...

5. Đảm bảo quốc phòng - an ninh

Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển dịch vụ với xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân. Xây dựng Hoài Ân trở thành địa phương có môi trường sống, đầu tư, kinh doanh lành mạnh, thân thiện, an toàn và hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong nước và quốc tế. Làm tốt công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, buôn lậu, gian lận thương mại và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm cho người dân.

- Nâng cao ý thức, sức mạnh quốc phòng toàn dân, đảm bảo công tác quân sự địa phương được tăng cường, sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống, diễn biến quân sự có thể xảy ra, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.
- Thực hiện diễn tập khu vực phòng thủ; hoàn thành các chỉ tiêu về lực lượng động viên, xây dựng lực lượng, tuyển quân được giao.
- Tổ chức và hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ làm nghĩa vụ quân sự đảm bảo cả về chất lượng và số lượng. Hoàn thành tốt nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập sẵn sàng chiến đấu; Quản lý tốt lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ.
- Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; xây dựng lực lượng Công an huyện chính quy, trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra. Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm an ninh trật tự.
- Nâng cao chất lượng phòng ngừa, đấu tranh và điều tra, xử lý các loại tội phạm, phấn đấu đạt tỉ lệ khám phá án từ 80% trở lên; giải quyết tố giác, tin báo tội phạm đạt từ 91% trở lên; kiểm chế và phấn đấu giảm tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí.
- Bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

VIII. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

- Phát triển đồng bộ, hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn phục vụ hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Tập trung đầu tư các tuyến đường đối ngoại, đường trục có chức năng liên vùng, phát triển kinh tế.
- Phát triển hệ thống đường giao thông nông thôn tạo điều kiện thuận lợi xây dựng nông thôn mới và hiện đại hóa.

1.1. Phát triển giao thông đường bộ

a) Giao thông đối ngoại

Quy hoạch hệ thống cao tốc, quốc lộ tuân thủ theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định phê Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 3507/QĐ-UBND ngày 8/10/2015.

– Cao tốc: Đường bộ cao tốc Bắc – Nam (CT.01) được xây dựng giai đoạn trước năm 2030. Trong đó đoạn cao tốc CT.01 trên địa bàn huyện Hoài Ân đi các qua xã Ân Mỹ, xã Ân Thạnh, thị trấn Tăng Bạt Hổ, xã Ân Phong và xã Ân Tường Đông, với quy mô 6 làn xe.

– Đường tỉnh: Quy hoạch mạng lưới đường tỉnh và một số tuyến quan trọng, đoạn qua huyện Hoài Ân (Theo Quyết định phê Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 3507/QĐ-UBND ngày 8/10/2015). Trong đó:

+ Đường tỉnh 629: Nâng cấp, điều chỉnh kéo dài tuyến ĐT. 629 đến ranh giới tỉnh Quảng Ngãi. Trên địa bàn huyện tuyến đường tỉnh này quy hoạch đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV.

+ Đường tỉnh 630: Nâng cấp tuyến hiện trạng ĐT. 630, quy hoạch đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III trong giai đoạn sau 2020. Kéo dài tuyến Đường tỉnh từ Bok Tới – Vĩnh Kim, xây dựng mới tuyến đường, đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

+ Đường tỉnh 631: Nâng cấp toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV.

+ Xây dựng mới đường tỉnh: Đường tỉnh 635 (An Lão – Bồng Sơn): Trên địa bàn huyện Hoài Ân tuyến đường tỉnh 635 được quy hoạch đi qua địa bàn xã Ân Hào Đông.

b) Giao thông đối nội

Đến 2025 đạt 100% đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa, tối thiểu 70% đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa; đường huyện tối thiểu đạt cấp V, đường xã tối thiểu đạt cấp VI; tối thiểu 70% đường thôn xóm được cứng hoá, đạt loại A trở lên; tối thiểu 70% đường trục chính nội đồng được cứng hoá. Đến năm 2030, 100% đường thôn xóm được cứng hoá, đạt loại A trở lên và tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng giao thông nội đồng.

c) *Bến xe: Duy trì cấp bến xe.*

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

a) *Nguồn điện:* Huyện Hoài Ân nằm trong phần vùng phụ tải III của tỉnh bao gồm: Tx. Hoài Nhơn, các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân, An Lão.

Bảng 6 - Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV vùng III giai đoạn 2021-2030

TT	TRẠM BIẾN ÁP		CÔNG SUẤT TRẠM (MVA)		GHI CHÚ
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
	Vùng III				
1	Hoài Nhơn	2 x25	2 x25	2 x25	Bao gồm các huyện: Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân, An Lão. Và thị xã Hoài Nhơn
2	Phù Mỹ	25+40	25+40	25+40	
3	Phù Cát	2 x25	2 x25	2 x25	
4	Mỹ Thành	40	40	40	
5	Tam Quan	25+40	25+40	25+40	
6	Hoài Ân		40	40	
7	Phù Mỹ 2		40	40	
8	Bình Dương		40	40	
9	Cát Nhơn		40	40	
10	Gang thép Long Sơn		4 x100	6 x100	

Lưới điện:

Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khách hàng sử dụng điện.

- Tăng cường chất lượng điện năng, giảm tổn thất lưới trung áp.
- Xây dựng kết cấu lưới giai đoạn trước không phá vỡ ở giai đoạn sau.
- Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phụ tải trong tương lai.
- Nâng cao một bậc độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở nhưng điểm bất lợi nhất;
- Dần dần xoá bỏ trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc xuất các tuyến trung áp mới. Các tuyến trung áp vận hành theo đúng chỉ tiêu kỹ thuật đề ra, không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp >5%.

Trạm 110kV Hoài Nhơn: Cấp điện cho phụ tải huyện Hoài Nhơn, huyện Hoài Ân thông qua 7 lộ 22kV(471, 472, 473, 474, 475, 477, 478) hiện có và 1 lộ 35kV (371) cải tạo chuyển sang 22kV (476).

Trạm 110kV Hoài Ân: Dự kiến cấp điện cho phụ tải huyện Hoài Ân thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477).

Trạm biến áp: Xây dựng mới 47 trạm và cải tạo 5 trạm biến áp và hệ thống điện chiếu sáng tại các vị trí còn thiếu. Đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho toàn huyện.

3. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông

a) Bưu Chính

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng, phát triển và bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu để vận hành dòng chảy vật chất của nền kinh tế; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ

bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

b) Viễn thông

Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phổ đạt 20 – 25% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường trục). Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tính theo tuyến đường, phổ khu vực đô thị đạt 35-40% (chỉ tính các tuyến đường, phổ nằm trong khu vực đô thị).

Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,9 km/cột.

Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%. Tỷ lệ cột ăng ten không chồng kèn, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 25% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại chồng kèn (A2) sang loại cột ăng ten không chồng kèn (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại huyện Vân Canh.

Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65 - 70 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp và môi trường thông minh.

Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn huyện.

Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 80%.

Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 400Mbps.

Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 80%.

Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước

4.1. Hạ tầng thoát nước

a) Thoát nước mặt

Hệ thống thoát nước mặt:

– Yêu cầu về thu gom nước mưa: 100% đường nội thị và đường đi qua khu dân cư ngoại thị phải có hệ thống thoát nước mưa.

– Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước mưa:

+ Đô thị loại V (thị trấn Tăng Bạt Hổ): Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thành, nội thị 2.5÷3 km/km².

– Đối với các khu đô thị mới, các khu cụm công nghiệp tập trung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn.

– Hoàn thiện hệ thống thoát nước mặt tại thị trấn Tăng Bạt Hổ và các khu vực tập trung dân cư trên địa bàn huyện, trong tương lai cần từng bước đầu tư xây dựng

cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Nước thải sẽ đưa về khu xử lý trước khi xả ra môi trường bằng cách xây dựng hệ thống cống bao.

- Kết cấu hệ thống là cống BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở tùy theo đặc điểm của từng khu vực.

- Thiết kế hệ thống thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng, đảm bảo thoát nước nhanh, không bị ngập úng cục bộ.

- Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong khu vực để điều hòa nước mưa kết hợp cảnh quan, cải thiện môi trường sinh thái, giải quyết úng ngập cục bộ khi xảy ra hiện tượng lũ sông.

- Tăng cường công tác duy tu, nạo vét định kỳ hệ thống thoát nước mưa.

- Tích trữ nước mưa tại công trình, tái sử dụng cho các mục đích sinh hoạt, tưới cây, rửa đường.

- Tăng cường mặt phủ xanh tại mái công trình xây dựng, hè đường giao thông, sân bãi đỗ xe, công trình công cộng...

- Trong quá trình phát triển xây dựng cần hoàn trả các mương tưới, tiêu thủy lợi thủy lợi để phục vụ công tác sản xuất nông nghiệp.

b) Lưu vực thoát nước mặt:

Toàn huyện có 2 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính bao gồm:

- Lưu vực sông An Lão: tiêu thoát cho các xã phía Bắc.

- Lưu vực sông Kim Sơn: tiêu thoát cho thị trấn Tăng Bạt Hồ và các xã phía Nam.

4.2. Hạ tầng cấp nước

a) Thoát nước mặt

Hệ thống thoát nước mặt:

- Yêu cầu về thu gom nước mưa: 100% đường nội thị và đường đi qua khu dân cư ngoại thị phải có hệ thống thoát nước mưa.

- Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước mưa:

- + Đô thị loại V (thị trấn Tăng Bạt Hồ): Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thành, nội thị 2.5÷3 km/km².

- Đối với các khu đô thị mới, các khu cụm công nghiệp tập trung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn.

- Hoàn thiện hệ thống thoát nước mặt tại thị trấn Tăng Bạt Hồ và các khu vực tập trung dân cư trên địa bàn huyện, trong tương lai cần từng bước đầu tư xây dựng cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Nước thải sẽ đưa về khu xử lý trước khi xả ra môi trường bằng cách xây dựng hệ thống cống bao.

- Kết cấu hệ thống là cống BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở tùy theo đặc điểm của từng khu vực.

- Thiết kế hệ thống thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng, đảm bảo thoát nước nhanh, không bị ngập úng cục bộ.
- Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong khu vực để điều hòa nước mưa kết hợp cảnh quan, cải thiện môi trường sinh thái, giải quyết úng ngập cục bộ khi xảy ra hiện tượng lũ sông.
- Tăng cường công tác duy tu, nạo vét định kỳ hệ thống thoát nước mưa.
- Tích trữ nước mưa tại công trình, tái sử dụng cho các mục đích sinh hoạt, tưới cây, rửa đường.
- Tăng cường mặt phủ xanh tại mái công trình xây dựng, hè đường giao thông, sân bãi đỗ xe, công trình công cộng...
- Trong quá trình phát triển xây dựng cần hoàn trả các mương tưới, tiêu thủy lợi thủy lợi để phục vụ công tác sản xuất nông nghiệp.

b) Lưu vực thoát nước mặt:

Toàn huyện có 2 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính bao gồm:

- Lưu vực sông An Lão: tiêu thoát cho các xã phía Bắc.
- Lưu vực sông Kim Sơn: tiêu thoát cho thị trấn Tăng Bạt Hổ và các xã phía Nam.

5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

- Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân chấp hành quy định bảo vệ công trình thủy lợi, bảo vệ môi trường, từng bước áp dụng tưới, tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước trong sản xuất, canh tác.
- Tăng cường công tác trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn.
- Tăng cường công tác cảnh báo, dự báo bằng việc củng cố và nâng cấp các trạm thủy văn, xây dựng mô hình dự báo lũ.
- Nâng cao mức bảo đảm an toàn hồ chứa và nâng cao năng lực phòng lũ cho các hồ chứa có dung tích phòng lũ. Nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai và an toàn đập bằng áp dụng công nghệ tiên tiến.
- Tổ chức cắm mốc hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, hành lang đê kè.
- Nâng cấp các công trình hồ chứa, trạm bơm phục vụ tưới ổn định, đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và phục vụ dân sinh.
- Nạo vét, kiên cố hóa các tuyến sông, suối chính, kênh chính, kênh nội đồng: sông Kim Sơn, sông An Lão, sông Nước Lương...
- Đầu tư, nâng cấp các tuyến đê, kè sông để bảo vệ các khu vực xung yếu đông dân cư và các công trình hạ tầng quan trọng, bảo vệ bờ và ổn định lòng dẫn cho các sông và suối chính trên địa bàn huyện.
- Giai đoạn 2021-2025:

+ Hồ chứa: Sửa chữa, nâng cấp 3 hồ chứa: hồ Hồ Chuối xã Ân Thạnh, dung tích 1,1 triệu m³, diện tích tưới 19ha; hồ Hóc Cau xã Ân Phong, dung tích 1,2 triệu m³, diện tích tưới 8ha; hồ Bè Né xã Ân Nghĩa, dung tích 1,1 triệu m³, diện tích tưới 12 ha.

+ Đê, kè: Xây mới 5,4 km Kè sông An Lão, sông Kim Sơn, sông Nước Lương.

– Giai đoạn 2026-2030:

+ Hồ chứa: Xây mới 5 hồ chứa nước: hồ Phú Ninh xã Ân Tường Tây dung tích 1,35 triệu m³, diện tích tưới 100ha; hồ Cây Sơn xã Ân Hữu, dung tích 0,98 triệu m³, diện tích tưới 100ha; hồ Châu Sơn xã Ân Hào, dung tích 0,82 triệu m³, diện tích tưới 80ha; hồ Văn Trung xã Ân Hào, dung tích 1,1 triệu m³, diện tích tưới 70ha; hồ Ân Hậu xã Ân Phong, dung tích 0,5 triệu m³, diện tích tưới 50ha.

+ Đê, kè: Xây mới 54,1 km Kè sông An Lão, sông Kim Sơn, sông Nước Lương.

6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

a) Phương án phát triển các trạm xử lý nước thải

– Đối với khu vực đô thị, tiêu chuẩn thoát nước thải 100-120 m³/ng.đ.

– Tỷ lệ thu gom 80%

– Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tại đô thị là 6224 - 8085 m³/ng.đ

– Nước thải sinh hoạt đô thị:

+ Toàn bộ nước thải từ khu dân cư xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó tập trung đưa về các trạm làm sạch nước thải để xử lý. Dự kiến trạm xử lý nước thải thị trấn Tăng Bạt Hồ công suất 1000 – 2000 m³/ng.đ. Trạm xử lý nước thải đô thị Ân Tường Tây công suất 1000 – 2000 m³/ng.đ.

– Nước thải bệnh viện phải xử lý cục bộ bằng trạm làm sạch riêng và khử trùng trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

– Các khu vực ngoại thị, khu vực nông thôn xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học cục bộ theo công trình hoặc phân tán theo từng cụm dân cư. Nước thải xả ra nguồn tiếp nhận được kiểm soát và đảm bảo theo QCVN 14: 2008/BTNMT.

b) Phương án phát triển các khu xử lý CTR

– Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt: 0,9 – 1,0 kg/ng.ngđ

– Tổng khối lượng CTR phát sinh: CTRSH: 46-66 tấn/ngày; CTRCN: 9-15 tấn/ngày

– Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ các khu dân cư trong các đô thị, dân cư nông thôn và các khu dịch vụ du lịch thương mại.

– Phân loại và xử lý CTR: Chất thải rắn sinh hoạt có hai thành phần chính là chất thải rắn hữu cơ và CTR vô cơ. Các loại CTR sẽ được phân loại tại nguồn. Chất thải rắn hữu cơ sẽ được tận dụng để sản xuất phân vi sinh. CTR vô cơ (thủy tinh, nhựa, giấy, kim loại...) sẽ được thu hồi để tái chế, CTR không sử dụng được sẽ xử lý bằng chôn lấp hợp vệ sinh.

- Thu gom, vận chuyển, xử lý CTR:
- + Hàng ngày vào giờ quy định các xe thu gom CTR sẽ đi vào các ngõ, phố, thu gom CTR của các hộ gia đình tập trung vào nơi quy định, sau đó xe ô tô chở CTR sẽ vận chuyển đến khu xử lý CTR để xử lý.
- + Vị trí khu xử lý (CTR): Xây dựng khu xử lý CTR tại Khu vực thôn Diêu Tường, xã Ân Tường Đông. Quy mô 3-5 ha. Công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh.

c) Hạ tầng nghĩa trang:

- Quan điểm: Quy hoạch hệ thống Nghĩa trang với quan điểm tiện lợi, văn minh, tiết kiệm tài nguyên đất và không gây ô nhiễm môi trường.
- Mục tiêu: Tiếp cận, tăng dần tỷ trọng sử dụng công nghệ hỏa táng. Giảm thiểu đất sử dụng xây dựng nghĩa trang.
- Định hướng: Tiêu chuẩn sử dụng đất cho xây dựng, quy hoạch nghĩa trang theo quy định tại QCVN 01: 2021/BXD ban hành tại thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 là tối thiểu 0,04 ha/1000 dân.
- Huyện Hoài Ân có nghĩa trang khu vực đồi 75, diện tích 2 ha

7. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo

Tiếp tục sắp xếp lại mạng lưới trường lớp đảm bảo tinh gọn. Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, thực hiện phân luồng học sinh sau trung học cơ sở. Phát triển công tác liên kết đào tạo hệ trung cấp nghề cho học sinh khối THPT. Quan tâm xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý có đủ trình độ năng lực, tâm huyết với nghề, có cơ cấu hợp lý đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ giáo dục trong thời kỳ mới; bảo đảm trật tự, kỷ cương, nề nếp trong dạy và học; thực hiện tốt chương trình giáo dục phổ thông mới. Nâng cao chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn; làm chuyển biến một bước nề nếp, chất lượng dạy, học ngoại ngữ, tin học và năng lực thực hành cho học sinh. Phối hợp tốt giữa nhà trường với gia đình, các đoàn thể, tổ chức xã hội trong quản lý, giáo dục trẻ em; giáo dục truyền thống, lý tưởng, đạo đức, ý thức, trách nhiệm, kỹ năng sống cho học sinh. Đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo; mở rộng các hoạt động khuyến học khuyến tài, đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời, hướng tới xã hội học tập.

Duy trì các tiêu chí và đẩy mạnh công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, phấn đấu đến năm 2025 có 75 % trường học đạt chuẩn quốc gia. Đến năm 2030, 85% số trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn Quốc gia, tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia cấp độ II đạt trên 60%. Tập trung xây dựng trường trọng điểm về chất lượng. Nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật các cơ sở giáo dục, mở rộng quy mô diện tích các trường THPT hiện nay, xây dựng trường Phổ thông Dân tộc Nội trú huyện.

Nâng cấp cơ sở hạ tầng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện để đảm bảo công tác đào tạo nghề, giáo dục nghề nghiệp cho lao động trên địa bàn huyện.

8. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Nâng cấp cơ sở vật chất Trung tâm y tế huyện. Tuyển cơ sở (trạm y tế xã, phường, thị trấn): Phát triển tuyến cơ sở theo hướng đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 và thực hiện chủ trương tăng cường phân cấp cho trạm y tế xã phường quản lý sức khỏe cộng đồng theo quy định của Nghị định số 117/NĐ-CP ngày 08/12/2014 quy định về y tế xã, phường, thị trấn. Nâng cấp Trạm y tế Thị trấn Tăng Bạt Hồ và xây dựng trạm y tế các xã Ân Phong, Ân Tín, Ân Nghĩa, Ân Đức, Ân Thạnh.

Chú trọng phát triển mạng lưới y tế dự phòng, không để xảy ra dịch bệnh lớn; làm tốt công tác quản lý an toàn thực phẩm. Thực hiện có hiệu quả công tác dân số-KHHGD, từng bước khắc phục tình trạng mất cân bằng về giới tính, giảm tỷ lệ sinh con thứ ba và khắc phục tình trạng đangg viên sinh con thứ ba trở lên.

9. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí

Bổ trí không gian công trình công cộng của đô thị như công viên, vườn hoa, quảng trường, khu vực đi bộ, các điểm vui chơi giải trí phục vụ đời sống tinh thần của dân cư đô thị. Tập trung cho công tác chỉnh trang đô thị, từng bước đầu tư xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị tại các tuyến phố Thị trấn Tăng Bạt Hồ (Khu phố đi bộ, các khu vui chơi, giải trí,...). Tôn tạo các công trình di sản, văn hoá lịch sử trên địa bàn huyện, quy hoạch xây dựng các công trình kiến trúc tiêu biểu.

IX. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

1. Phương án khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản

a) Đánh giá tiềm năng, trữ lượng và thực trạng các nguồn tài nguyên của huyện.

– Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản, để sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn tài nguyên không tái tạo; tiến tới chấm dứt các hoạt động khai thác khoáng sản thô phi; khai thác nhỏ lẻ; đề nghị cấp thẩm quyền đình chỉ hoạt động đối với các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường.

– Rà soát lại quy hoạch, loại bỏ những địa điểm, vị trí không còn phù hợp, đồng thời bổ sung quy hoạch mới các khu vực nguyên liệu đất san lấp mặt bằng, sét sản xuất gạch ngói và cát, sỏi. Thực hiện đúng việc cấp phép mỏ theo quy hoạch đã được phê duyệt, các cam kết về trách nhiệm trong công tác quản lý khoáng sản theo quy định.

b) Quản lý hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên.

– Đối với tài nguyên đất: Tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát các xã, thị trấn trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; thực hiện quản lý, bảo vệ diện tích đất trồng lúa; kiểm soát và xử lý nghiêm các hoạt động làm hủy hoại, suy thoái đất; thúc đẩy khai thác quỹ đất chưa sử dụng.

– Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng khai thác cát sỏi lòng sông, khai thác khoáng sản trái phép gây ô nhiễm môi trường và gây sạt lở đất canh tác của nhân dân.

– Xây dựng kế hoạch tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ, khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện; tiếp tục triển khai thực hiện tốt đề án tăng cường quản lý thu phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, sử dụng có hiệu quả nguồn thu từ hoạt động khoáng sản.

– Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với UBND các xã, thị trấn bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, khoanh định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản để bảo vệ theo quy định.

2. Phương án khai thác bảo vệ tài nguyên nước

– Tăng cường kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác và sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và bền vững; Đầu tư xây dựng trạm nước sạch cho các xã có chất lượng nước kém, các trạm đã và đang triển khai xây dựng đi vào vận hành để phục vụ nhu cầu của người dân.

– Quản lý, bảo vệ, khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước; xây dựng quy hoạch mạng lưới khai thác nước dưới đất, nước mặt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt. Kiểm tra các đơn vị hoạt động xả nước thải vào nguồn nước, yêu cầu phải có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn mới được xả thải ra môi trường.

– Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

– Kiểm soát chặt các nguồn thải ra ngoài môi trường, tăng cường thanh tra, kiểm tra yêu cầu các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường, xả nước thải vào nguồn nước.

– Bảo đảm tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế của tỉnh, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn lưu vực sông Lam và sông Cẩm.

a) Đối với tưới, cấp nước

– Đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế-xã hội của tỉnh, chú trọng bảo vệ môi trường và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, phục vụ phát triển bền vững;

– Cấp đủ nước cho sinh hoạt nông thôn, sản xuất nông nghiệp; cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao từ hệ thống công trình thủy lợi; đặc biệt quan tâm đến những vùng có hiện tượng thiếu nước cục bộ vào các tháng 3-4.

– Cấp nước nông lâm ngư nghiệp

+ Đảm bảo cấp nước tưới cho đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 85%,

trong đó đến năm 2030 có 30%, năm 2050 có 60% diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tiên tiến;

+ Đảm bảo tưới, tiêu nước chủ động phục vụ phát triển vùng cây lâu năm, đồng cỏ phục vụ chăn nuôi. Đến năm 2030, diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 70%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30%; đến năm 2050 đạt 100%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 60%.

+ Đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

+ Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

– Cấp nước sinh hoạt: Cấp nước hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp và PTNT cho 100% dân số, trong đó 90% dân số đô thị loại IV trở lên, 80% dân số đô thị loại V và 60% nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Cấp nước hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp và PTNT cho 85% dân số nông thôn.

– Cấp nước phục vụ công nghiệp: Đảm bảo cấp nước cho Khu công nghiệp mới, các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

– Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi để đảm bảo phát huy trên 95% năng lực thiết kế.

b) Đối với tiêu, thoát nước

– Chủ động tiêu thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi;

– Tăng cường khả năng tiêu úng, đảm bảo tiêu cho vùng trồng lúa.

– Chủ động phòng, chống ngập lụt, úng cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu vực dân cư nông thôn và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

+ Chủ động và nâng cao tần suất đảm bảo tiêu nước cho khu vực phát triển đô thị và các ngòi tiêu chính, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu.

+ Tăng cường khả năng tiêu thoát ra các sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát nước ở những vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ phát triển dân sinh, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác với tần suất đảm bảo 10%, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

+ Đảm bảo môi trường nước trong các hệ thống thủy lợi đạt tiêu chuẩn nước tưới, tiêu.

3. Phương án quy hoạch sử dụng đất

a) Quan điểm sử dụng đất

Để đảm bảo sử dụng quỹ đất có hiệu quả, ổn định, đáp ứng được định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành đến năm 2030, định hướng đến năm 2050. Trong giai đoạn này, việc sử dụng quỹ đất của huyện cần phải quán triệt các quan điểm sử dụng đất sau:

Quy hoạch sử dụng đất mang tính khoa học, hợp lý, tiết kiệm và phát triển bền vững. Đảm bảo vừa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong những năm trước mắt, vừa đảm bảo đáp ứng cho phát triển ở những năm tiếp theo trên cơ sở khai thác, sử dụng đất có hiệu quả và bảo vệ môi trường phục vụ lâu dài cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Quy hoạch sử dụng đất phải bám sát định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và giai đoạn tiếp theo theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phải đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các ngành phục vụ cho việc thực hiện quy hoạch phát triển của các ngành.

Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo ưu tiên đất cho xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung, các khu du lịch, dịch vụ, điểm công nghiệp và việc mở rộng đô thị phù hợp với các quy hoạch như quy hoạch của ngành nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng đã đề xuất, thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn toàn huyện.

b) Định hướng quy hoạch sử dụng đất

Tiếp tục khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất. Cần có những công trình nghiên cứu sâu về tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong cơ cấu sử dụng đất cần dành một tỷ lệ thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp căn cứ vào điều kiện thực tế, đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục đầu tư khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông lâm nghiệp phát triển bền vững. Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng rừng mới kết hợp với trồng cây lâu năm để đạt tỷ lệ che phủ an toàn sinh thái.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ diện tích đất trồng lúa, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong tỉnh.

Sử dụng hợp lý các loại đất chuyên dùng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư.

- Nông Nghiệp: Tập trung thực hiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phát huy lợi thế của từng vùng, từng địa phương, nhất là các loại cây trồng

vật nuôi có giá trị kinh tế cao, có ưu thế cạnh tranh trên thị trường; tăng tỷ trọng chăn nuôi, cây trồng có giá trị kinh tế cao, tăng nhanh tỷ trọng giá trị nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ nông nghiệp; xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh, tập trung có quy mô lớn, tăng giá trị sản xuất trên diện tích đất. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chú trọng phát triển chăn nuôi, lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng của cây ăn quả, cây rau đậu và cây công nghiệp, giảm tỷ trọng cây lương thực. Chú trọng phát triển các ngành hàng có lợi thế cạnh tranh cao, nâng cao chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, xây dựng thương hiệu, gắn kết với tiêu thụ và từng bước mở rộng thị trường cho xuất khẩu. Đầu tư phát triển một số vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Đất lâm nghiệp: Phát triển nông nghiệp và nông thôn là cơ sở để ổn định về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội... và là cơ sở thúc đẩy và đảm bảo quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Mục tiêu tổng quát phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn tới là “Xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa mạnh, phát triển bền vững, áp dụng rộng rãi các thành tựu khoa học kỹ thuật mới, các công nghệ mới, công nghệ cao và công nghệ sạch của thế giới vào sản xuất nông nghiệp, nông thôn; tạo khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế; nông thôn có hạ tầng phát triển theo hướng hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý; nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ cùng phát triển, từng bước được công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa, bảo đảm đủ việc làm,...”.

Quản lý bảo vệ toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện còn và diện tích tạo thêm khi hết thời kỳ đầu tư cơ bản, rừng được phục hồi bằng các biện pháp lâm sinh khác, các khu rừng đặc dụng, đặc biệt là bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực có nguồn gen động thực vật quý hiếm. Khuyến khích mọi tổ chức cá nhân, mọi thành phần kinh tế tham gia nhận khoán bảo vệ rừng. Tiến hành giao khoán quản lý bảo vệ rừng cho toàn bộ những hộ gia đình sống ở rừng, tăng cường lực lượng kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phân khu chức năng các khu rừng đặc dụng, gắn trách nhiệm bảo vệ rừng với chính quyền cấp xã...

Khoanh nuôi phục hồi rừng ở những khu vực đất trống có cây gỗ rải rác và cây bụi có lượng cây tái sinh từ 300 - 500 cây/ha tại những khu vực phòng hộ xung yếu, thuận lợi cho quản lý, chú trọng những khu vực tái sinh rừng thông tự nhiên, khu vực thuộc rừng phòng hộ và đặc dụng. Tận dụng triệt để khả năng tái sinh và diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng bằng cách ngăn chặn lửa rừng, sâu bệnh hại, sự phá hoại của gia súc và chặt phá của con người.

Trồng rừng và nông lâm kết hợp tại những nơi có điều kiện trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng. Những diện tích gần khu dân cư áp dụng phương thức nông lâm kết hợp và xây dựng vườn rừng, trại rừng. Trồng rừng tập trung trên diện tích đất trống không còn rừng, rừng cây bụi không có khả năng tái sinh, diện tích đất nông nghiệp có độ dốc < 25 độ nhưng không có khả năng sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra còn trồng cây phân tán ở hai bên trục giao thông, trong đất khu dân cư, các cơ quan, trường học, trạm y tế, nhà máy,...

đại rừng phòng hộ trên diện tích đất cây công nghiệp, ưu tiên các khu danh lam thắng cảnh, du lịch...

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng; phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng các biện pháp khoanh nuôi tái sinh và trồng mới nhằm tái tạo sự cân bằng cho môi trường sinh thái.

- Trồng rừng đặc dụng: chủ yếu là các loại cây bản địa cải tạo cảnh quan thiên nhiên. Thực hiện khai thác, sử dụng rừng hợp lý, khai thác phải đi đôi với tái sinh và thực hiện nghiêm chỉnh phương án điều chế rừng, thực hiện tiết kiệm tài nguyên rừng.

Việc xác định cụ thể diện tích sử dụng đất lâm nghiệp để xây dựng các công trình phục vụ phát triển du lịch sinh thái còn phụ thuộc vào quy mô của mỗi dự án du lịch và đối tượng rừng bị tác động sau này, do đó tỷ lệ diện tích sử dụng đất lâm nghiệp sẽ được thực hiện sau theo các quy định tại Thông tư số 99/2016/TT-BNN ngày 06/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đất cho phát triển thương mại, du lịch: Cần được ưu tiên dành quỹ đất cho phát triển thương mại, du lịch để phát huy lợi thế của huyện. Hướng bố trí các quỹ đất gắn với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, văn hóa, mặt nước... để mang lại hiệu quả cao và ít ảnh hưởng tới các lĩnh vực sản xuất khác, phù hợp với quy hoạch phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ của Tỉnh Bình Định đến năm 2030 và các quy hoạch khác của tỉnh.

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng thương mại, du lịch, xây dựng mạng lưới chợ; hình thành một số cụm thương mại, dịch vụ; cụm du lịch sinh thái, v.v. Tập trung đầu tư xây dựng các công trình quan trọng: Trung tâm thương mại, các siêu thị, khách sạn, nhà hàng, trung tâm thông tin - viễn thông, tài chính - ngân hàng v.v.. tạo tiền đề đưa hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn huyện hội nhập với khu vực.

- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Phương hướng phát triển ngành công nghiệp được luận cứ từ thực trạng về quy mô, hiệu quả sản xuất một số sản phẩm chủ yếu giai đoạn 2011-2020, dự báo triển vọng phát triển thời kỳ quy hoạch, định hướng phát triển công nghiệp được xác định tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, quan điểm và mục tiêu phát triển.

- Đất cơ sở hạ tầng: Đẩy mạnh phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng ở các phường, gắn với quá trình xây dựng đô thị, phù hợp với quy hoạch chung của các ngành như Giáo dục, Văn hóa thể thao, Y tế,...

c) Các chỉ tiêu sử dụng đất chính

Bảng 7 - Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)
I	Loại đất		
	Tổng (1)+(2)+(3)		75.320

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	69.212
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.206
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.489</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.261
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.848
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	31.642
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>7.26</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.090
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116
2.2	Đất an ninh	CAN	950
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	64
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	121
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.653
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	729
-	Đất thủy lợi	DTL	327
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	55
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	53
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	113
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	75
-	Đất công trình năng lượng	DNL	28
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	236
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	22
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	787
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	95
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18
II	Khu chức năng		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	
2	Đất khu kinh tế	KKT	
3	Đất đô thị	KDT	514
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	8.75
5	Khu lâm nghiệp	KLN	58.49
6	Khu du lịch	KDL	143
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	64

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)
9	Khu đô thị	DTC	190
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	121
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	955

X. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Phân kỳ thực hiện quy hoạch

Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực thiết yếu

Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong vùng Duyên hải Nam trung bộ; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, tỉnh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương

Dự án thủy lợi, đề điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tiêu cho các CCN tập trung, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu.

Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các KCN, CCN mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân

Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

Các dự án công nghiệp, dịch vụ: Định hướng thu hút phát triển công nghiệp, dịch vụ chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2025. Sau năm 2025 tập trung chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường.

Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập, ...

Hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý phát triển đô thị gồm: quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý, quy định ... gắn với xây dựng đề án đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Xây dựng đồng bộ hệ thống các công cụ phát triển trên địa bàn huyện bao gồm: hệ thống quy hoạch các đô thị trong đó tích hợp các ngành phát triển; chương trình phát triển đô thị; các quy hoạch khu đô thị mới, các đề án, quy định, ... và xây dựng đội ngũ nhân lực kiểm soát phát triển theo quy hoạch được duyệt. Cụ thể:

- Giai đoạn 2021-2025: Triển khai các dự án trong đó ưu tiên các dự án động lực.

+ Giai đoạn đầu tập trung phát triển dự án hạ tầng khung diện rộng, các công trình đầu mối đảm bảo kết nối các vùng phát triển, các huyện, khu vực phát triển đô thị và nông thôn (các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ; tuyến đường sắt, tuyến đường thủy... và các công trình đầu mối).

- + Dự án đầu tư cho khu vực đô thị giữ vai trò chủ chốt, động lực phát triển lan tỏa, như: thị trấn Tăng Bạt Hồ...
- + Hạ tầng thiết yếu các khu, cụm công nghiệp phục vụ phát triển kinh tế trọng điểm.
- + Công trình phòng chống thiên tai, phục vụ dân sinh quan trọng.

Giai đoạn 2025-2030: Tiếp tục hoàn thiện các dự án phát triển khu du lịch, khu vực phát triển đô thị mở rộng; các đề án, chương trình phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, chất lượng cao, ứng dụng công nghệ hiện đại.

Giai đoạn sau 2030: Phát triển mở rộng theo các chiến lược phát triển mới, khai thác vùng dự trữ mở rộng và chuyển đổi chức năng các khu vực theo hướng khai thác sử dụng đất hiệu quả.

2. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

a) Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực thiết yếu

Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong vùng Tây Nguyên; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, tỉnh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương

Dự án thủy lợi, đê điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tiêu cho các CCN tập trung, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu.

Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các CCN mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân

Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

Các dự án công nghiệp, dịch vụ: Định hướng thu hút phát triển công nghiệp, dịch vụ chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2025. Sau năm 2025 tập trung chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường.

Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập,...

Hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý phát triển đô thị gồm: quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý, quy định ... gắn với xây dựng đề án đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Phân kỳ thực hiện

Giai đoạn 2021-2025: Triển khai các dự án trong đó ưu tiên các dự án động lực.

+ Giai đoạn đầu tập trung phát triển dự án hạ tầng khung diện rộng, các công trình đầu mối đảm bảo kết nối các vùng phát triển, các huyện, khu vực phát triển đô thị và nông thôn (các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ... và các công trình đầu mối).

+ Dự án đầu tư cho khu vực đô thị giữ vai trò chủ chốt, động lực phát triển lan tỏa.

+ Hạ tầng thiết yếu các khu, cụm công nghiệp phục vụ phát triển kinh tế trọng điểm.

+ Công trình phòng chống thiên tai, phục vụ dân sinh quan trọng.

Giai đoạn 2025-2030: Tiếp tục hoàn thiện các dự án phát triển khu du lịch, công nghiệp, khu vực phát triển đô thị mở rộng; các đề án, chương trình phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, chất lượng cao, ứng dụng công nghệ hiện đại.

Giai đoạn sau 2030: Phát triển mở rộng theo các chiến lược phát triển mới, khai thác vùng dự trữ mở rộng và chuyển đổi chức năng các khu vực theo hướng khai thác sử dụng đất hiệu quả.

c) Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

Hạ tầng kỹ thuật:

- Nâng cấp, cải tạo đường Ân Hữu đi Đakmang
- Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 630, tuyến đường Ân Phong đi Ân Tường Đông, tuyến đường Trường Chinh ...
- Cầu Phú Văn (GD 2)
- Cầu mới Suối Le
- Kênh thoát nước KDC Đồng Cỏ Hôi
- Xây dựng hồ sinh thái đồng Bàu Đung (GD 2)
- Khắc phục lũ lụt, sạt lở
- Kè chống sạt lở thôn Thế Thạnh, xã Ân Thạnh
- Kênh mương cấp 1 hồ Bàn Đá, hồ Kim Sơn, hồ Hóc Mỹ.
- Xây dựng cầu vượt lũ Hiệp Định
- Xây dựng lò đốt rác sinh hoạt huyện tại TT Tăng Bạt Hồ.

Hạ tầng xã hội:

- Xây dựng mới trụ sở UBND huyện
- Sửa chữa, nâng cấp TYT thị trấn Tăng Bạt Hồ
- Trạm y tế Ân Hữu, Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây, Ân Phong, Ân Tín, Ân Nghĩa, Ân Đức, Ân Thạnh.
- Xây dựng trường mầm non xã Ân Hữu, xã Ân Tường Đông
- Hoàn thiện cơ sở vật chất các trường TH Ân Đức, Ân Hảo Tây, Ân Phong, Ân Nghĩa, Ân Mỹ, Ân Hữu, Ân Tín; THCS Ân Nghĩa, Ân Hảo Đông, Ân Thạnh, Tăng Bạt Hồ,...
- Sửa chữa, nâng cấp TTGDNN-GDTH huyện Hoài Ân.

Các dự án Quy hoạch

- Điều chỉnh QHC tỷ lệ 1/2000 thị trấn Tăng Bạt Hồ
- Quy hoạch chi tiết 1/500 các KDC thị trấn Tăng Bạt Hồ

3. Giải pháp thực hiện quy hoạch

a) Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm đảm bảo vốn cho đầu tư phát triển.

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp phù hợp, đúng quy định để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi...

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyên nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- *Phát triển nhân lực cho khu vực công*

- + Phát triển nhân lực quản lý cho các cơ quan đảng, nhà nước từ tỉnh đến xã theo hướng nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng yêu cầu quản lý và điều hành phát triển.

- + Phát triển nhân lực thực thi công vụ có chất lượng, nhất là nhân lực phục vụ công tác dự báo, nhân lực làm việc trong các lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, tài chính, nông lâm nghiệp, du lịch.

- *Phát triển nhân lực cho khu vực doanh nghiệp*

- + Phát triển nhân lực quản lý doanh nghiệp (kể cả nhân lực quản lý bậc trung, cao)

- + Phát triển nhân lực nghề, trong đó nhất là nhân lực phục vụ phát triển các lĩnh vực mũi nhọn.

- + Phối hợp với doanh nghiệp phát triển nhân lực chuyên đổi số cho doanh nghiệp

- *Phát triển nhân lực cho khu vực nông lâm nghiệp*

- + Phát triển nhân lực quản lý các hợp tác xã

- + Phát triển nhân lực chuyên đổi số cho hợp tác xã, hộ gia đình

Trong mỗi giai đoạn, chú ý đúng mức đào tạo nhân lực cho chuyển đổi số và phát triển kinh tế số. Tăng cường kiến thức về công nghệ thông tin, khai thác dữ liệu lớn, kết nối Internet và sử dụng hiệu quả các nền tảng công nghệ xuyên quốc gia. Đồng thời, phát triển lực lượng nhân lực làm công tác dự báo, hoạt động trong lĩnh vực đàm phán cho những lĩnh vực trọng điểm.

- *Sắp xếp hệ thống cơ sở đào tạo trên địa bàn huyện*

- + Sắp xếp lại hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- + Kết nối các cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp, các cụm công nghiệp để có kế hoạch đào tạo hàng năm, giai đoạn đáp ứng nhu cầu phát triển.

c) *Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn*

- Đối với hệ thống đô thị

- + Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế xã hội của các đô thị giai đoạn đến 2025 và 2030. Xây dựng các đề án, kế hoạch để triển khai các nhiệm vụ, đặc biệt là thực hiện Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Đẩy mạnh huy động các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng. Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh. Làm tốt công tác quy hoạch, đảm bảo phù hợp và có tính khả thi cao.

- + Xây dựng và triển khai có hiệu quả các đề án về xây dựng đô thị văn minh hiện đại, đề án phát triển các ngành dịch vụ; đề án phát triển du lịch; đề án bảo vệ môi trường của các đô thị trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo các đô thị đạt các tiêu chí theo Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH13. Tập trung làm tốt công tác quản lý trật tự đô thị. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên và môi trường. Chỉ đạo quyết liệt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư. Đẩy mạnh cải cách

hành chính, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đẩy mạnh triển khai xây dựng chính quyền điện tử.

+ Phát triển kinh tế bền vững: Phát triển các ngành công nghiệp hiện đại, thân thiện với môi trường, có giá trị gia tăng cao. Thu hút các doanh nghiệp lớn, các dự án sản xuất công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, đóng góp lớn cho ngân sách.

+ Nâng cao chất lượng, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách: Tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước hàng năm; tăng cường thanh tra, kiểm tra, áp dụng các biện pháp chống thất thu. Điều hành, quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ. Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên. Phân bổ, quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

+ Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh: Nâng cao chất lượng thu hút đầu tư FDI theo hướng khuyến khích chuyển giao công nghệ, phát triển công nghiệp hỗ trợ và các dự án đầu tư có giá trị gia tăng cao tạo nguồn thu bền vững cho ngân sách Nhà nước. Công bố công khai, rộng rãi các quy hoạch, các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, tiếp tục làm tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư.

+ Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường: thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; rà soát việc quản lý sử dụng quỹ đất công ích để làm cơ sở quản lý chặt chẽ và sử dụng đúng mục đích theo quy định.

+ Phát triển toàn diện các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa - xã hội: Giữ vững và nâng cao chất lượng giáo dục. Quản lý tốt các Lễ hội, hoạt động văn hóa; nâng cao nhận thức và vai trò của cộng đồng trong bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Xây dựng phong trào thể thao quần chúng sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Tiếp tục củng cố, phát triển mạng lưới y tế, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tăng cường chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác dân số và phát triển. Đẩy mạnh giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động. Thực hiện có hiệu quả chương trình giảm nghèo bền vững.

– Đối với các khu dân cư nông thôn.

+ Đối với khu dân cư đã hình thành dọc theo các tuyến quốc lộ, đường tỉnh thường dựa trên những thế đất khá bằng phẳng, tiện lợi giao thông, nguồn nước..., cần phải quy hoạch, chỉnh trang lại hệ thống giao thông đường làng, ngõ xóm; xây dựng hệ thống công trình thoát nước, gom nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi vào các khu vực để xử lý theo các phương pháp sinh học, tự nhiên.

+ Đối với những khu vực dân cư mới, tái định cư cần quy hoạch theo lối quy hoạch kiến trúc hiện đại gắn với giữ gìn bản sắc của địa phương; chú ý đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội: điện, đường, trường, trạm... Chú trọng tạo không gian mở cho sự phát triển trong tương lai; tránh xu hướng bê tông hóa không gian sống.

+ Gắn việc quy hoạch, sắp xếp các khu vực dân cư nông thôn với quy hoạch, bố trí sản xuất, điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất đai cho sản xuất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

+ Quy hoạch phát triển các khu dân cư theo hướng kết hợp giữa phát triển tập trung thành các cụm dân cư nông thôn với các điểm phân bố dân cư truyền thống. Duy trì và phát huy các yếu tố truyền thống với đặc tính văn hoá dân tộc; bảo tồn các giá trị lịch sử văn hoá trong đời sống hiện đại. Đồng thời, đảm bảo tính quần tụ tập trung của các khu dân cư để phát huy hiệu quả những công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình công cộng, các công trình phúc lợi; góp phần tạo sự thuận tiện cho sản xuất và tiện lợi cho sinh hoạt của dân cư.

+ Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực, duy trì các đặc tính phân bố vốn có lâu đời của các khu dân cư truyền thống của đồng bào dân tộc trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh. Tiếp tục triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới.

+ Tiếp tục nâng cao năng lực phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ngăn chặn, xử lý có hiệu quả tình trạng ô nhiễm môi trường. Các làng xã phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh Bình Định. Phát triển các hạ tầng kỹ thuật kết nối thuận lợi từ các làng xóm tới các khu vực đô thị và trung tâm dịch vụ.

+ Bổ sung hoàn chỉnh các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu theo các chỉ tiêu chung của huyện và thị xã. Phát triển các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ sản xuất như chuyên giao công nghệ, công tin, đào tạo nghề, tài chính và quảng bá giới thiệu sản phẩm. Bảo vệ các không gian, cảnh quan, di tích tôn giáo tín ngưỡng và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn.

+ Tại các trung tâm xã hình thành đầy đủ các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế, chợ, bưu điện, nhà văn hóa... theo tiêu chuẩn quốc gia và quy định riêng của Tỉnh. Tại các nhóm cụm xã phát triển trường phổ thông trung học, các trung tâm về văn hóa, các trung tâm chuyên giao công nghệ trên cơ sở các quy hoạch chuyên ngành được duyệt.

+ Khuyến khích bảo tồn không gian kiến trúc truyền thống, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Hướng dẫn thiết kế mẫu nhà ở nông thôn điển hình, xây dựng với mật độ thấp, đáp ứng tiện nghi và sinh hoạt hiện đại, thống nhất về ngôn ngữ kiến trúc, tiến tới mô hình nông thôn hiện đại có đặc trưng riêng, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của mỗi vùng. Xã hội hóa phát triển mạng lưới hạ tầng xã hội tại các cụm điểm dân cư, thôn, xóm như nhà văn hóa thôn, thư viện dòng họ, truyền nghề truyền thống... Phát triển các mô hình nông thôn tự xử lý được các vấn đề môi trường, sử dụng các nguồn năng lượng sạch. Được phép phát triển các dự án nhà ở, du lịch sinh thái mới kết hợp với cải tạo chỉnh trang làng xóm hiện hữu, nhưng có giới hạn về quy mô. Phát triển và hiện đại hóa giao thông vận tải nông thôn, cải tạo nâng cấp mạng lưới giao thông hiện có. Bảo vệ nguồn nước cấp cho khu vực nông thôn khỏi ô nhiễm từ các nguồn thải sinh hoạt, chăn nuôi và sản xuất tiểu thủ công nghiệp

+ Xây dựng hệ thống thoát nước chung cho khu vực dân cư. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp

xử lý tự nhiên: giếng thắm, bãi lọc ngầm ...CTR có thể tái chế sẽ thu gom chuyển đi khu xử lý CTR gần nhất trong các vùng. Khuyến khích xử lý và tái sử dụng CTR hữu cơ tại nguồn phát sinh. Sử dụng các nghĩa trang theo cụm dân cư làng xóm. Khuyến khích sử dụng các nghĩa trang tập trung. Cải tạo môi trường riêng cho khu vực nông thôn, trong đó xác định các khu vực có vấn đề tồn tại về môi trường và đề xuất các giải pháp cụ thể. Thực hiện các chương trình giám sát về môi trường để có những điều chỉnh cụ thể trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt, tránh những tác động tiêu cực. Xử lý triệt để các nguồn ô nhiễm do công nghiệp, sinh hoạt, làng nghề đến môi trường.

d) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Để triển khai quy hoạch cần có các giải pháp quản lý hiệu quả nhằm đảm bảo thực hiện các sáng kiến/giải pháp một cách kịp thời và hoàn thiện. Theo đó, lãnh đạo tỉnh sẽ thúc đẩy kết quả thông qua cơ chế quản lý chặt chẽ và liên tục hiệu quả triển khai các ưu tiên có trọng tâm và chọn lọc. Triển khai thành công thông qua thiết lập các chỉ tiêu và đà tăng trưởng, xác định kế hoạch hành động cụ thể và theo dõi tiến độ theo các hoạt động thường quy chung.

Thành lập Ban chỉ đạo Triển khai quy hoạch cấp huyện là một tổ chức báo cáo lên các cấp cao nhất của chính quyền huyện và chính quyền tỉnh có trách nhiệm thiết lập một cách tiếp cận có hệ thống để thúc đẩy tiến độ và tạo ra kết quả trên các ưu tiên của thể của quy hoạch.

Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gắn với việc xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, giải quyết khiếu nại tố cáo đúng quy định. Quản lý chặt chẽ các quỹ đất theo quy hoạch được duyệt.

e) Giải pháp về cơ chế chính sách, cải cách hành chính

– Đẩy mạnh Cải cách hành chính, xây dựng chính quyền thân thiện (có cả cam kết thuận lợi, có lợi nhuận cho các nhà đầu tư đến đầu tư tại huyện). Mở rộng chính quyền điện tử, tăng tốc triển khai các dịch vụ hành chính công cấp độ 4 tại tỉnh đảm bảo 100% dịch vụ công đủ điều kiện được cung cấp theo hình thức trực tuyến mức độ 4 trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, đảm bảo hình thành chính quyền số của tỉnh vào năm 2025.

– Nâng cấp hoàn thiện hạ tầng số đảm bảo tốt cho hoạt động của chính quyền số của huyện, đồng thời hỗ trợ phát triển và khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu lớn của tỉnh về kinh tế, y tế, giáo dục, môi trường, đất đai, ...

– Thúc đẩy các doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân phát triển thương mại điện tử đảm bảo thương mại điện tử đạt tối thiểu 50% tổng giá trị thương mại góp phần phát triển nền kinh tế số của huyện Hoài Ân và tỉnh Bình Định

XI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội. kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Hoài Ân thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" là cần thiết nhằm rà soát toàn bộ các quy hoạch trên địa bàn, kết nối về không gian, đất đai và đáp ứng hạ

tầng nhằm phát huy các lợi thế của địa phương, lồng ghép các định hướng phát triển của từng ngành và đưa ra định hướng phát triển toàn huyện phù hợp với các định hướng phát triển Quốc gia, của Tỉnh, của huyện.

Đồ án huyện cập nhật và đề xuất của các đồ án liên quan (cấp vùng, tỉnh, huyện trong quá trình nghiên cứu, đảm bảo tính phù hợp), góp phần cụ thể hóa các về phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng, vào việc hoạch định và thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện, nâng cao chất lượng sống của người dân và phát triển bền vững, bảo vệ môi trường. Là công cụ để định hướng quá trình quy hoạch phát triển huyện.

2. Kiến nghị

Phương án và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội. kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Hoài Ân thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã nghiên cứu rất cụ thể như; Đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phân vùng phát triển kinh tế, định hướng hệ thống đô thị trên địa bàn toàn huyện, các khu vực phát triển chức năng khác như; Khu di tích, khu du lịch, khu bảo tồn, khu thương mại cửa khẩu, khu phát triển thủy sản, khu công nghiệp... và ngoài ra có đề xuất các định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật...

Kính đề nghị UBND Hoài Ân xem xét các vấn đề trên liên quan đến phát triển tổng thể kinh tế huyện, cho ý kiến thích đáng để nhóm nghiên cứu tổng hợp chỉnh sửa và tích hợp các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện đưa vào tích hợp quy hoạch tỉnh Bình Định.